CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

Thông tư số 40/2024/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 41/2025/TT-NHNN ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2025.

2. Thông tư số 22/2026/TT-NHNN ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán[1,2].

---

[1] Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;*

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

2. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Tài khoản đảm bảo thanh toán* là tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam (sau đây gọi là tài khoản đồng Việt Nam) của tổ chức cung ứng dịch vụ ví

Căn cứ Nghị định số 19/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán."

[2] Thông tư số 22/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 19/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền;

Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán."

điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ mở tại ngân hàng hợp tác để đảm bảo cho việc cung ứng dịch vụ ví điện tử, dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ.

2. *Tổ chức chủ trì Hệ thống bù trừ điện tử* (sau đây gọi là tổ chức chủ trì bù trừ điện tử) là tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) cấp phép cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử và được tham gia, kết nối trực tiếp vào Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia (sau đây gọi là Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng) để thực hiện quyết toán bù trừ điện tử.

3. *Hệ thống bù trừ điện tử* là hệ thống thanh toán do tổ chức chủ trì bù trừ điện tử xây dựng, sở hữu và tổ chức vận hành để cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử.

4. *Thành viên của Hệ thống bù trừ điện tử* (sau đây gọi là thành viên) là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức khác đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn thành viên theo quy định của tổ chức chủ trì bù trừ điện tử và được kết nối với Hệ thống bù trừ điện tử để gửi, nhận và xử lý giao dịch thanh toán. Thành viên gồm thành viên quyết toán và thành viên không quyết toán.

5. *Thành viên quyết toán* là thành viên có thiết lập hạn mức nợ ròng trong thanh toán bù trừ điện tử quy định tại Điều 10 Thông tư này để thực hiện giao dịch thanh toán qua Hệ thống bù trừ điện tử và mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước để quyết toán bù trừ điện tử.

6. *Thành viên không quyết toán* là thành viên thực hiện các nghĩa vụ thanh toán, quyết toán trong giao dịch chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử thông qua thành viên quyết toán.

7. *Hạn mức nợ ròng trong thanh toán bù trừ điện tử* (sau đây gọi là hạn mức bù trừ điện tử) là mức giới hạn giá trị thanh toán tối đa đối với khoản chênh lệch bù trừ phải trả của thành viên quyết toán trong phiên giao dịch bù trừ điện tử.

8. *Kết quả quyết toán ròng bù trừ điện tử* (sau đây gọi là kết quả bù trừ điện tử) là bảng số liệu do tổ chức chủ trì bù trừ điện tử lập sau khi kết thúc mỗi phiên giao dịch bù trừ điện tử, phản ánh tổng hợp chênh lệch phải thu, phải trả cuối cùng của từng thành viên quyết toán trong phiên giao dịch đó.

9. *Quyết toán bù trừ điện tử* là việc thực hiện thanh toán các khoản chênh lệch phải thu, phải trả theo kết quả quyết toán ròng thông qua tài khoản thanh toán của các thành viên quyết toán tại Ngân hàng Nhà nước. Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử gửi Ngân hàng Nhà nước (qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng) kết quả bù trừ điện tử để thực hiện việc xử lý quyết toán bù trừ điện tử.

10. *Khả năng chi trả của thành viên quyết toán* (sau đây gọi là khả năng chi trả) bao gồm toàn bộ số dư Có trên tài khoản thanh toán của thành viên quyết toán tại Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm xử lý quyết toán bù trừ điện tử và hạn mức thấu chi được cấp để xử lý quyết toán bù trừ điện tử.

11. *Ngân hàng hợp tác* là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán về việc hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

12. *Ngân hàng liên kết* là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi khách hàng sử dụng ví điện tử mở tài khoản đồng Việt Nam, thẻ ghi nợ và tài khoản đồng Việt Nam, thẻ ghi nợ này được khách hàng sử dụng để liên kết với ví điện tử của chính khách hàng.

13. *Giấy phép* là Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán do Ngân hàng Nhà nước cấp cho tổ chức không phải là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép.

Điều 4. Lệ phí cấp Giấy phép

1. Tổ chức được cấp Giấy phép nộp lệ phí cấp Giấy phép theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Tổ chức được cấp Giấy phép phải nộp lệ phí cấp Giấy phép tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy phép.

Điều 5. Sử dụng Giấy phép

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được cấp Giấy phép phải sử dụng đúng tên của dịch vụ trung gian thanh toán và hoạt động theo đúng nội dung quy định trong Giấy phép.

2. Trường hợp đề nghị cấp bổ sung một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian toán lập Hồ sơ và thực hiện trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh toán không dùng tiền mặt và các văn bản, sửa đổi, bổ sung (nếu có) (sau đây gọi là Nghị định số 52/2024/NĐ-CP).

Ngân hàng Nhà nước quyết định bổ sung một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán cho tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán dưới hình thức văn bản sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

Điều 6. Phạm vi sử dụng dịch vụ trung gian thanh toán

Dịch vụ trung gian thanh toán (trừ dịch vụ chuyển mạch tài chính) được sử dụng cho các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp theo quy định

của pháp luật Việt Nam, bao gồm cả trường hợp thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài.

Điều 7. Đồng tiền sử dụng trong giao dịch

1. Các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện qua dịch vụ trung gian thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam, trừ các trường hợp được sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Trường hợp tổ chức nước ngoài cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho khách hàng là người không cư trú và người nước ngoài cư trú tại Việt Nam để thực hiện giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, đơn vị chấp nhận thanh toán tại Việt Nam chỉ được nhận thanh toán bằng đồng Việt Nam, trừ các trường hợp đơn vị chấp nhận thanh toán tại Việt Nam được nhận thanh toán bằng ngoại tệ tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (trừ tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính) cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho khách hàng để thực hiện giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài, đồng tiền khách hàng sử dụng để thanh toán qua một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán là đồng Việt Nam.

4. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam (hoặc từ đồng Việt Nam ra ngoại tệ), tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ theo tỷ giá do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và ngân hàng hợp tác

Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải có hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng hợp tác về việc cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

1. Số văn bản (nếu có), thời điểm (ngày, tháng, năm) lập hợp đồng hoặc thỏa thuận.

2. Tên tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tên ngân hàng hợp tác.

3. Tên dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.

4. Quyền, nghĩa vụ cụ thể của các bên trong việc:

a) Lựa chọn, ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận với đơn vị chấp nhận thanh toán; trách nhiệm giám sát, kiểm tra đối với đơn vị chấp nhận thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc thỏa thuận;

b) Giải quyết các yêu cầu tra soát, khiếu nại của khách hàng, đơn vị chấp nhận thanh toán;

c) Quyền, nghĩa vụ khác có liên quan.

5. Đối với việc hợp tác cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, nội dung hợp đồng hoặc thỏa thuận phải có thêm nội dung sau:

a)[3] Quy định về các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán cho việc cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ như mở tài khoản đảm bảo thanh toán hoặc các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;

b) Biện pháp xử lý trong trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ không đáp ứng hoặc không duy trì các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán cho việc cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ;

c) Quy trình dòng tiền, quy trình thanh toán, quyết toán, quy trình đối soát, xử lý các giao dịch sai lệch;

d) Nội dung tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 27 Thông tư này (nếu có).

6. Đối với việc hợp tác cung ứng dịch vụ cổng thanh toán điện tử, nội dung hợp đồng hoặc thỏa thuận phải có thêm nội dung sau: Quy trình kết nối, truyền dẫn và xử lý dữ liệu điện tử các giao dịch thanh toán giữa tổ chức cung ứng dịch vụ cổng thanh toán điện tử và ngân hàng hợp tác.

7. Đối với việc hợp tác cung ứng dịch vụ ví điện tử, nội dung hợp đồng hoặc thỏa thuận phải có thêm nội dung sau:

a) Quy định về việc mở và sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử, tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

(i) Thông tin về tài khoản đảm bảo thanh toán;

(ii) Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử và ngân hàng hợp tác liên quan đến tài khoản đảm bảo thanh toán tuân thủ quy định tại Điều 27 Thông tư này;

b) Quy trình, thủ tục thực hiện, quyền và nghĩa vụ của các bên trong trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử xác minh thông tin nhận biết khách hàng, nhận biết khách hàng thông qua ngân hàng hợp tác, tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và quy định tại Thông tư này;

c)[4] ***(được bãi bỏ)***

Điều 9. Đảm bảo an toàn trong cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

---

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[4] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

1. Trước khi cung ứng dịch vụ cho khách hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải ban hành các quy trình nội bộ liên quan đến dịch vụ trung gian thanh toán, tối thiểu bao gồm các quy trình sau:

a) Quy trình nghiệp vụ kỹ thuật của dịch vụ trung gian thanh toán, tối thiểu bao gồm các nội dung sau: tên dịch vụ; phạm vi cung ứng; đối tượng khách hàng; điều kiện sử dụng; sơ đồ và diễn giải các bước thực hiện nghiệp vụ; quy trình dòng tiền từ lúc khởi tạo giao dịch đến lúc quyết toán nghĩa vụ giữa các bên liên quan đối với dịch vụ ví điện tử và dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ;

b) Quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ, trong đó có các nội dung bao gồm: mục đích; yêu cầu; trình tự thực hiện; trách nhiệm của bộ phận liên quan;

c) Quy trình quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật, bao gồm:

(i) Các nội dung đảm bảo tuân thủ quy định quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước trong hoạt động ngân hàng điện tử;

(ii) Các nội dung đảm bảo tuân thủ quy định về việc lập, sử dụng, bảo quản, lưu trữ chứng từ điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng;

(iii) Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra và các biện pháp quản lý rủi ro tương ứng trong quá trình cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

(iv) Xây dựng quy trình nội bộ về chính sách, biện pháp xử lý rủi ro cụ thể;

d) Các nguyên tắc chung và quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt bao gồm:

(i) Các nguyên tắc chung về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

(ii) Quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt phù hợp với quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

đ) Quy trình và thủ tục giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt và phải quy định rõ các nội dung sau:

(i) Quy định về việc giải quyết hoặc trả lời các khiếu nại, tra soát của khách hàng, trong đó thể hiện rõ: các kênh tiếp nhận, bộ phận tiếp nhận, các bước hướng dẫn khách hàng khiếu nại, khâu xử lý khiếu nại trong nội bộ tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và khi phải phối hợp với các đơn vị liên quan;

(ii) Quy trình, thủ tục, trách nhiệm cụ thể của từng bên liên quan, thời gian thực hiện từng bước và kết quả trả lại cho khách hàng khiếu nại;

e) Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế: quy định nội bộ về tiêu chuẩn lựa chọn hệ thống thanh toán quốc tế để kết nối thực hiện chuyển mạch tài chính các giao dịch thanh toán quốc tế; quy định nội bộ về quy trình nghiệp vụ với các biện pháp quản lý rủi ro đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ nêu tại khoản 1 Điều này, đảm bảo phù hợp với thực tế cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải tuân thủ yêu cầu kỹ thuật về an toàn bảo mật đối với trang thiết bị phục vụ thanh toán thẻ ngân hàng; yêu cầu về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng; yêu cầu về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng; triển khai các giải pháp an toàn, bảo mật trong thanh toán trực tuyến và thanh toán thẻ ngân hàng.

4.[5] Trước khi cung ứng dịch vụ cho khách hàng, tổ chức đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép phải công bố công khai, cập nhật khi có thay đổi trên trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức đó các nội dung sau: các dịch vụ trung gian thanh toán đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép; hình thức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức; tên thương mại hoặc thương hiệu của các dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức.

Trường hợp ngừng cung cấp một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP; công bố công khai trên trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức chậm nhất là 03 tháng trước thời điểm ngừng cung cấp một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán.

5. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải đảm bảo việc hạch toán, theo dõi các khoản thu/chi liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tách bạch với các hoạt động kinh doanh khác (nếu có) của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; đảm bảo việc hạch toán, theo dõi riêng, tách bạch từng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép.

5a.[6] Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải thường xuyên rà soát, đảm bảo khách hàng chỉ được sử dụng nguồn tiền từ tài khoản thanh

---

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[6] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

toán, thẻ ngân hàng, ví điện tử để thực hiện giao dịch thanh toán trên các trình duyệt, ứng dụng cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận trực tiếp với đơn vị chấp nhận thanh toán (hợp đồng hoặc thỏa thuận không có ngân hàng hợp tác tham gia), tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải thực hiện trách nhiệm đối với đơn vị chấp nhận thanh toán như trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán đối với đơn vị chấp nhận thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

7. Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác với tổ chức khác là tổ chức cung ứng sản phẩm, dịch vụ (sau đây gọi là đối tác), tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải có hợp đồng hoặc thỏa thuận với đối tác, trong đó bao gồm tối thiểu những nội dung sau:

a) Đối tác hợp tác với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

b) Phân định trách nhiệm giữa tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và đối tác trong việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ và những rủi ro phát sinh trong quá trình sử dụng sản phẩm, dịch vụ;

c) Bộ phận/đơn vị đầu mối xử lý những khó khăn, vướng mắc của khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ, sản phẩm;

d) Việc đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với từng sản phẩm, dịch vụ (đối với sản phẩm, dịch vụ thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện);

đ) Cảnh báo rủi ro cho khách hàng (nếu có);

e) Thông báo, công khai cho khách hàng biết trước khi sử dụng sản phẩm, dịch vụ những thông tin quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản này.

Chương II

HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN

Mục 1

DỊCH VỤ BÙ TRỪ ĐIỆN TỬ

Điều 10. Thành viên quyết toán Hệ thống bù trừ điện tử

Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử quy định về việc kết nạp (hoặc ngừng) tham gia thành viên Hệ thống bù trừ điện tử, trong đó thành viên quyết toán phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau:

1. Là thành viên của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

2. Được thiết lập hạn mức bù trừ điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này và cam kết thực hiện việc theo dõi, quản lý hạn mức bù trừ

điện tử để đảm bảo việc xử lý giao dịch thanh toán qua Hệ thống bù trừ điện tử tuân thủ theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư này.

3. Có văn bản cam kết với tổ chức chủ trì bù trừ điện tử về việc đảm bảo khả năng chi trả để thanh toán kịp thời và đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh khi xử lý quyết toán bù trừ điện tử và nghĩa vụ chia sẻ rủi ro trong trường hợp thành viên quyết toán thiếu vốn quyết toán bù trừ không đủ khả năng trả nợ vay.

4. Có văn bản cam kết với Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) về việc thực hiện vay thanh toán bù trừ trong trường hợp không đủ khả năng chi trả tại thời điểm quyết toán và chịu trách nhiệm toàn bộ về việc nhận nợ và hoàn trả nợ vay (bao gồm cả gốc và lãi) cho Ngân hàng Nhà nước; ủy quyền vô thời hạn và không hủy ngang cho Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) được chủ động trích (ghi Nợ) tài khoản thanh toán của thành viên, trích (ghi Nợ) tài khoản ký quỹ và chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá (khi thiết lập hạn mức bù trừ điện tử) để thực hiện việc quyết toán bù trừ điện tử và thực hiện nghĩa vụ chia sẻ rủi ro trong trường hợp thành viên quyết toán thiếu vốn quyết toán bù trừ không đủ khả năng trả nợ vay.

Điều 11. Hạn mức bù trừ điện tử

Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử xây dựng và ban hành quy chế nội bộ về tổ chức và vận hành Hệ thống bù trừ điện tử, bao gồm nội dung về quy trình thiết lập, điều chỉnh và quản lý hạn mức bù trừ điện tử cho thành viên quyết toán tham gia Hệ thống bù trừ điện tử, trong đó:

1. Về thiết lập hạn mức bù trừ điện tử:

a) Hạn mức bù trừ điện tử thiết lập cho thành viên quyết toán lần đầu tham gia Hệ thống bù trừ điện tử bằng giá trị của giấy tờ có giá, tiền ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử của thành viên quyết toán;

b) Việc thiết lập hạn mức bù trừ điện tử cho thành viên quyết toán được tổ chức chủ trì bù trừ điện tử thực hiện theo định kỳ hàng tháng vào ngày làm việc đầu tiên của tháng;

c) Thành viên quyết toán tự tính hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ và gửi đề nghị thiết lập hạn mức bù trừ điện tử đến tổ chức chủ trì bù trừ điện tử trước ngày làm việc đầu tiên của kỳ thiết lập hạn mức bù trừ điện tử. Hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ của mỗi thành viên quyết toán được tính trên cơ sở mức chênh lệch (phải trả - phải thu) ngày cao nhất trong các giao dịch thanh toán qua Hệ thống bù trừ điện tử của kỳ liền trước kỳ thiết lập hạn mức bù trừ điện tử và đảm bảo tỷ lệ ký quỹ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

Trong trường hợp hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ tính toán bằng không hoặc âm thì hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ được tính trên cơ sở hạn mức bù trừ điện tử kỳ liền trước và đảm bảo tỷ lệ ký quỹ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

Trong trường hợp thành viên quyết toán tham gia Hệ thống bù trừ điện tử có thời gian chưa đủ 01 tháng thì hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ của thành viên đó được thiết lập bằng giá trị của giấy tờ có giá, tiền ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử của thành viên;

Trường hợp thành viên quyết toán đề nghị thiết lập hạn mức bù trừ điện tử cao hơn hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ được tính toán, phần giá trị tăng thêm của hạn mức bù trừ điện tử so với hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ được áp dụng tỷ lệ ký quỹ tương ứng như quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Thông tư này;

d) Thành viên quyết toán chịu trách nhiệm về số liệu tính hạn mức bù trừ điện tử đầu kỳ. Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử thiết lập hạn mức bù trừ điện tử căn cứ đề nghị của thành viên quyết toán, thông tin xác nhận của Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) về giá trị ký quỹ của thành viên quyết toán để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử cho thành viên quyết toán, đảm bảo tỷ lệ ký quỹ theo quy định, sau đó thông báo kết quả để thành viên quyết toán thực hiện;

đ) Thành viên quyết toán thực hiện ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Điều chỉnh hạn mức bù trừ điện tử:

a) Trong kỳ thiết lập hạn mức bù trừ điện tử, thành viên quyết toán có thể đề nghị tổ chức chủ trì bù trừ điện tử xem xét điều chỉnh hạn mức bù trừ điện tử phù hợp trên cơ sở giấy tờ có giá, tiền ký quỹ và dự kiến nhu cầu giao dịch thanh toán qua Hệ thống bù trừ điện tử:

(i) Trường hợp điều chỉnh tăng hạn mức bù trừ điện tử, thành viên quyết toán phải bổ sung giấy tờ có giá, tiền ký quỹ để đảm bảo việc ký quỹ thiết lập hạn mức bù trừ điện tử theo quy định tại Điều 12 Thông tư này. Ngay sau khi thành viên quyết toán hoàn thành việc bổ sung ký quỹ thiết lập hạn mức bù trừ điện tử tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) và nhận được thông báo từ Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch), tổ chức chủ trì bù trừ điện tử thực hiện việc điều chỉnh và cập nhật tăng hạn mức bù trừ điện tử cho thành viên quyết toán;

(ii) Trường hợp điều chỉnh giảm hạn mức bù trừ điện tử, trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của thành viên quyết toán, tổ chức chủ trì bù trừ điện tử thực hiện việc cập nhật giảm hạn mức bù trừ điện tử của thành viên quyết toán; đồng thời thông báo hạn mức bù trừ điện tử mới và giá trị ký quỹ tối thiểu đảm bảo cho hạn mức bù trừ điện tử vừa được điều chỉnh cho thành viên quyết toán và Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch). Căn cứ trên thông báo của tổ chức chủ trì bù trừ điện tử và đề nghị của thành viên quyết toán, Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) hoàn trả giấy tờ có giá, tiền ký quỹ cho thành viên quyết toán. Việc hoàn trả giấy tờ có giá ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc lưu ký và sử dụng giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước;

b) Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử điều chỉnh giảm hạn mức bù trừ điện tử trong các trường hợp sau:

(i) Điều chỉnh giảm hạn mức bù trừ điện tử tại phiên giao dịch bù trừ điện tử kế tiếp đối với thành viên quyết toán bị giảm giá trị ký quỹ trong quá trình xử lý quyết toán bù trừ điện tử theo quy định về xử lý quyết toán ròng qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng;

(ii) Chủ động điều chỉnh giảm hạn mức bù trừ điện tử của thành viên quyết toán trong trường hợp thành viên quyết toán bị áp tăng tỷ lệ ký quỹ theo điểm d khoản 2 Điều 12 Thông tư này;

(iii) Điều chỉnh giảm hạn mức bù trừ điện tử về bằng không đối với thành viên quyết toán có dư nợ vay thanh toán bù trừ ngay sau khi nhận được thông báo từ Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch). Hạn mức bù trừ điện tử của thành viên quyết toán bị điều chỉnh giảm cho đến khi Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) hoàn thành việc thu hồi nợ.

3. Điều chỉnh hạn mức bù trừ điện tử tạm thời trong ngày:

a) Trong ngày làm việc, thành viên quyết toán được yêu cầu điều chỉnh tăng hạn mức bù trừ điện tử tạm thời trong ngày để đáp ứng nhu cầu thanh toán;

b) Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo khả năng thanh toán của thành viên quyết toán, tổ chức chủ trì bù trừ điện tử xem xét điều chỉnh giảm hạn mức bù trừ điện tử tạm thời trong ngày của thành viên quyết toán:

(i) Cách thức xác định hạn mức bù trừ điện tử tạm thời trong ngày thực hiện như cách thức xác định hạn mức nợ ròng tạm thời trong ngày của các thành viên tham gia dịch vụ thanh toán giá trị thấp của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng;

(ii) Kết thúc ngày giao dịch, hạn mức bù trừ điện tử tạm thời trong ngày được điều chỉnh về hạn mức bù trừ điện tử.

4. Quản lý hạn mức bù trừ điện tử hiện thời:

a) Cách thức xác định hạn mức bù trừ điện tử hiện thời thực hiện như cách thức xác định hạn mức nợ ròng hiện thời của các thành viên tham gia dịch vụ thanh toán giá trị thấp của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng;

b) Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử điều chỉnh giảm hạn mức bù trừ điện tử hiện thời đối với các thành viên quyết toán có chênh lệch phải trả theo kết quả bù trừ điện tử tương ứng với phần chênh lệch phải trả để áp dụng cho phiên giao dịch bù trừ điện tử kế tiếp, đồng thời theo dõi tình trạng quyết toán kết quả bù trừ điện tử trên Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng để xử lý:

(i) Trường hợp tất cả các thành viên quyết toán đủ số dư để quyết toán kết quả bù trừ điện tử, tổ chức chủ trì bù trừ điện tử cập nhật lại phần giá trị hạn

mức bù trừ điện tử hiện thời đã bị điều chỉnh giảm trước đó của thành viên quyết toán ngay sau khi hoàn tất quyết toán kết quả bù trừ điện tử;

(ii)[7] Trường hợp phát sinh ít nhất 01 thành viên quyết toán không đủ số dư để quyết toán kết quả bù trừ điện tử, tổ chức chủ trì bù trừ điện tử chỉ cập nhật lại phần giá trị hạn mức bù trừ điện tử hiện thời đã bị điều chỉnh giảm trước đó của các thành viên quyết toán có chênh lệch phải trả đủ số dư quyết toán kết quả bù trừ điện tử tính đến thời điểm hoàn tất việc quyết toán bù trừ giá trị thấp qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và nhận được thông tin từ Ngân hàng Nhà nước về việc hoàn tất quyết toán bù trừ giá trị thấp qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

Điều 12. Ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử

1. Thành viên quyết toán thực hiện ký quỹ bằng tiền, giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử. Giấy tờ có giá ký quỹ và tiền ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử thực hiện như quy định về giấy tờ có giá ký quỹ, tiền ký quỹ để thiết lập hạn mức nợ ròng trong thanh toán giá trị thấp của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

2. Tỷ lệ ký quỹ:

a) Thành viên quyết toán thực hiện ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử. Tỷ lệ ký quỹ tối thiểu để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử thực hiện theo Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

b) Trường hợp thành viên quyết toán điều chỉnh tăng hạn mức bù trừ điện tử, tổ chức chủ trì bù trừ điện tử xem xét áp dụng tỷ lệ ký quỹ như áp dụng đối với phần giá trị hạn mức nợ ròng tăng thêm của các thành viên tham gia dịch vụ thanh toán giá trị thấp của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng;

c) Trường hợp thành viên quyết toán có nhu cầu giảm hạn mức bù trừ điện tử sau khi đã điều chỉnh tăng hạn mức bù trừ điện tử thì phần giá trị hạn mức bù trừ điện tử điều chỉnh giảm sẽ được áp dụng tương ứng với các tỷ lệ ký quỹ đã áp dụng trước đó;

d) Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét tăng tỷ lệ ký quỹ đối với thành viên quyết toán không tuân thủ các quy định, quy chế hoạt động của Hệ thống bù trừ điện tử, để xảy ra tình trạng không đảm bảo khả năng chi trả quyết toán bù trừ điện tử.

Điều 13. Xử lý giao dịch thanh toán qua Hệ thống bù trừ điện tử

---

[7] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử xây dựng quy trình nghiệp vụ của Hệ thống bù trừ điện tử, quy định về số phiên giao dịch, thời gian bù trừ, thanh toán, việc tra soát, đối chiếu dữ liệu, đảm bảo thực hiện quyết toán kịp thời, đầy đủ, chính xác cho các thành viên quyết toán theo kết quả bù trừ điện tử, đảm bảo các nguyên tắc:

1. Giá trị giao dịch tối đa bằng đồng Việt Nam của lệnh thanh toán qua Hệ thống bù trừ điện tử không được vượt quá giá trị tối đa của lệnh thanh toán giá trị thấp qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

2. Việc xử lý các giao dịch thanh toán Nợ qua Hệ thống bù trừ điện tử đều phải có văn bản thỏa thuận hoặc ủy quyền trước.

3. Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử và thành viên quyết toán phải theo dõi, quản lý chặt chẽ hạn mức bù trừ điện tử đảm bảo tổng số chênh lệch phải trả của thành viên quyết toán trong một phiên giao dịch bù trừ điện tử không lớn hơn hạn mức bù trừ điện tử được cấp trong ngày của thành viên quyết toán đó.

Điều 14. Quyết toán bù trừ điện tử

1. Để thực hiện xử lý quyết toán bù trừ điện tử, tổ chức chủ trì bù trừ điện tử đăng ký sử dụng dịch vụ quyết toán ròng cho các hệ thống khác của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

2. Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử quy định thời điểm quyết toán cụ thể vào cuối phiên giao dịch tương ứng với mỗi phương thức xử lý lệnh thanh toán hoặc dịch vụ của Hệ thống bù trừ điện tử, đảm bảo phù hợp với thời gian hoạt động Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và việc xử lý giao dịch qua Hệ thống bù trừ điện tử.

3. Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử gửi kết quả bù trừ điện tử đến Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng để xử lý hạch toán vào tài khoản thanh toán của thành viên quyết toán liên quan theo quy định về quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng. Kết quả bù trừ điện tử gửi đến Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng phải đảm bảo nghĩa vụ phải trả của thành viên quyết toán trong phiên quyết toán không vượt quá hạn mức bù trừ điện tử của thành viên đó. Việc xử lý quyết toán kết quả bù trừ điện tử và xử lý trong trường hợp thành viên quyết toán không đủ khả năng chi trả thực hiện theo quy định về quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

Mục 2

DỊCH VỤ HỖ TRỢ THU HỘ, CHI HỘ VÀ DỊCH VỤ CỔNG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ

Điều 15. Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ

1. Đối tượng khách hàng sử dụng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ phải có tài khoản thanh toán, thẻ ngân hàng.

2. Trước khi cung ứng dịch vụ cho khách hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ phải:

a) Ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng hợp tác, các bên liên quan phù hợp với nội dung Giấy phép đã được Ngân hàng Nhà nước cấp và quy định tại Thông tư này;

b) Thực hiện các nội dung quy định tại Điều 9 Thông tư này;

c)[8] Phối hợp với ngân hàng hợp tác xây dựng cơ chế đảm bảo khả năng thanh toán, tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

(i) Cơ chế mở, duy trì số dư tài khoản đảm bảo thanh toán và mục đích sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, đảm bảo không dùng chung với tài khoản đảm bảo thanh toán của dịch vụ khác và các tài khoản thanh toán khác mở tại ngân hàng hợp tác; hoặc

(ii) Quy định về giá trị của các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác;

d) Có biện pháp thực hiện giám sát, kiểm tra định kỳ để đảm bảo khả năng thanh toán cho đơn vị chấp nhận thanh toán.

Điều 16. Dịch vụ cổng thanh toán điện tử

Trước khi cung ứng dịch vụ cho khách hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ phải:

1. Ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng hợp tác, các bên liên quan phù hợp với nội dung Giấy phép đã được Ngân hàng Nhà nước cấp và quy định tại Thông tư này.

2. Thực hiện các nội dung quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Mục 3

DỊCH VỤ VÍ ĐIỆN TỬ

Điều 17. Đối tượng khách hàng sử dụng ví điện tử

1. Khách hàng sử dụng ví điện tử bằng đồng Việt Nam là cá nhân, tổ chức có tài khoản đồng Việt Nam tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ tài khoản thanh toán chung).

2. Đối với ví điện tử của tổ chức:

---

[8] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

Chủ ví điện tử được ủy quyền trong sử dụng ví điện tử. Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản, phù hợp với quy định pháp luật về ủy quyền và quy định sau:

Chủ ví điện tử gửi tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử nơi mở ví điện tử văn bản ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của tổ chức hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức (sau đây gọi là người đại diện hợp pháp), kế toán trưởng (hoặc người phụ trách kế toán) kèm tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết đối với cá nhân là người được ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải áp dụng biện pháp xác minh thông tin nhận biết đối với người được ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không được mở ví điện tử cho chính mình.

Điều 18. Hồ sơ mở ví điện tử

1. Hồ sơ mở ví điện tử bao gồm các tài liệu, thông tin, dữ liệu sau:

a) Thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử theo quy định tại Điều 19 Thông tư này;

b) Các tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Tài liệu, thông tin, dữ liệu về giấy tờ tùy thân của khách hàng:

a)[9] Trường hợp khách hàng cá nhân là công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc giấy khai sinh đối với người dưới 14 tuổi chưa có thẻ căn cước;

b) Trường hợp khách hàng cá nhân là người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch: giấy chứng nhận căn cước;

c) Trường hợp khách hàng cá nhân là người nước ngoài:

(i)[10] Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác chứng minh được nhân thân do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam phải có thêm thị thực nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị thay thị thực hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực nhập cảnh; hoặc

---

[9] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[10] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

(ii) Danh tính điện tử (thông qua việc truy cập vào tài khoản định danh điện tử mức độ 02).

3.[11] Tài liệu, thông tin, dữ liệu của khách hàng là tổ chức: Các tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền kèm theo các tài liệu, thông tin, dữ liệu của người đại diện hợp pháp, kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp tổ chức sử dụng tài khoản định danh điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không yêu cầu cung cấp các tài liệu, thông tin, dữ liệu đã có trong tài khoản định danh điện tử của tổ chức.

4. Trường hợp khách hàng cá nhân mở ví điện tử thông qua người đại diện theo pháp luật, người giám hộ (sau đây gọi là người đại diện) thì ngoài các tài liệu, thông tin, dữ liệu nêu tại khoản 1 Điều này, hồ sơ mở ví điện tử phải có thêm:

a) Trường hợp người đại diện là cá nhân: các tài liệu, thông tin, dữ liệu phục vụ việc nhận biết, xác minh thông tin nhận biết của người đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều này và giấy tờ chứng minh tư cách đại diện hợp pháp của người đại diện đối với cá nhân mở ví điện tử;

b) Trường hợp người đại diện là pháp nhân: tài liệu, thông tin, dữ liệu phục vụ việc nhận biết, xác minh thông tin nhận biết của pháp nhân theo quy định tại khoản 3 Điều này và giấy tờ chứng minh tư cách người đại diện hợp pháp của pháp nhân đó đối với khách hàng cá nhân mở ví điện tử.

5. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử được quy định thêm các tài liệu, thông tin, dữ liệu khác trong hồ sơ mở ví điện tử ngoài các tài liệu, thông tin, dữ liệu quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, nhưng phải thông báo và hướng dẫn cụ thể cho khách hàng biết.

6. Việc thu thập, lưu giữ hồ sơ mở ví điện tử phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Các tài liệu là văn bản giấy trong hồ sơ mở ví điện tử phải là bản chính hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu phù hợp với quy định của pháp luật về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. Đối với trường hợp xuất trình bản chính để đối chiếu, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính. Đối với các tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, thực hiện hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự;

---

[11] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

b) Đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở ví điện tử là dữ liệu điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải kiểm tra, đối chiếu, xác thực đảm bảo nội dung đầy đủ, chính xác và lưu trữ theo đúng quy định pháp luật về giao dịch điện tử;

c) Trường hợp các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở ví điện tử nêu tại điểm a, điểm b khoản này bằng tiếng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử được thỏa thuận với khách hàng về việc dịch hoặc không dịch ra tiếng Việt nhưng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

(i) Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải kiểm tra, kiểm soát và chịu trách nhiệm xác nhận về nội dung của các tài liệu, thông tin, dữ liệu bằng tiếng nước ngoài đảm bảo đáp ứng đủ các thông tin yêu cầu cung cấp tại Thông tư này;

(ii) Các tài liệu, thông tin, dữ liệu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; bản dịch phải có xác nhận của người có thẩm quyền của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử hoặc phải được công chứng hoặc chứng thực;

d) Các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở ví điện tử tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này phải còn hiệu lực và thời hạn sử dụng trong quá trình mở, sử dụng ví điện tử.

Điều 19. Thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử

1. Thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử giữa tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử và khách hàng phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Số văn bản (nếu có), thời điểm (ngày, tháng, năm) lập thỏa thuận;

b) Tên tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử;

c) Thông tin về khách hàng mở ví điện tử theo quy định tại Điều 20 Thông tư này;

d) Quyền, trách nhiệm cụ thể của các bên;

đ) Quy định về các loại phí, mức phí, cách thức thu phí, việc điều chỉnh phí trong mở, sử dụng ví điện tử;

e) Việc sử dụng ví điện tử gồm:

(i) Việc sử dụng ví điện tử phải phù hợp với quy định tại Điều 25 Thông tư này;

(ii) Phạm vi, hạn mức giao dịch trên ví điện tử;

(iii) Các trường hợp trích Nợ ví điện tử theo quy định pháp luật và các trường hợp trích Nợ khác liên quan đến gian lận, lừa đảo khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền;

g) Các quy định đối với việc liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ của chủ ví điện tử tại ngân hàng liên kết;

h) Các trường hợp đóng ví điện tử và xử lý số dư còn lại khi đóng ví điện tử, bao gồm:

(i) Trường hợp phát hiện khách hàng sử dụng giấy tờ giả, mạo danh để mở hoặc sử dụng ví điện tử cho mục đích lừa đảo, gian lận hoặc các hoạt động bất hợp pháp khác;

(ii) Trường hợp ví điện tử không phát sinh giao dịch trong khoảng thời gian nhất định theo quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử;

(iii) Các trường hợp khác phù hợp quy định pháp luật;

i) Việc cung cấp thông tin và hình thức thông báo cho chủ ví điện tử biết về: số dư và các giao dịch phát sinh trên ví điện tử; việc ví điện tử bị đóng; thời điểm hết hạn hiệu lực, hạn sử dụng của giấy tờ tùy thân trong hồ sơ mở ví điện tử và các thông tin cần thiết khác trong quá trình sử dụng ví điện tử;

k) Phương thức tiếp nhận đề nghị tra soát, khiếu nại; thời hạn xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại và việc xử lý kết quả tra soát, khiếu nại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt;

l) Việc thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật trong sử dụng ví điện tử, trong đó bao gồm: các trường hợp xác minh lại thông tin nhận biết khách hàng và việc từ chối thực hiện giao dịch hoặc tạm dừng thực hiện các giao dịch trên ví điện tử phù hợp với quy định tại Điều 28 Thông tư này;

m) Việc xử lý dữ liệu cá nhân của khách hàng hoặc dữ liệu cá nhân do khách hàng cung cấp, việc cung cấp thông tin cho bên thứ ba nhằm phục vụ việc cung ứng dịch vụ thanh toán cho khách hàng, xử lý các trường hợp nghi ngờ gian lận, giả mạo, vi phạm quy định pháp luật;

n) Các trường hợp cung cấp thông tin bao gồm:

(i) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng;

(ii) Cung cấp thông tin về số dư trên ví điện tử cho người đại diện, người thừa kế (hoặc người đại diện của người thừa kế) của chủ ví điện tử cá nhân khi chủ ví điện tử chết hoặc bị tuyên bố là đã chết.

2. Trường hợp thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử theo mẫu, điều kiện giao dịch chung, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải thực hiện:

a) Niêm yết công khai mẫu thỏa thuận, điều kiện giao dịch chung tại địa điểm giao dịch và đăng tải trên trang thông tin điện tử, phần mềm ứng dụng giao dịch ví điện tử trên internet, điện thoại di động (nếu có) của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử;

b) Cung cấp đầy đủ thông tin về mẫu thỏa thuận, điều kiện giao dịch chung cho khách hàng và có biện pháp để xác nhận việc khách hàng đã đọc và đồng ý là đã được cung cấp đầy đủ thông tin.

3. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử được thỏa thuận với khách hàng các nội dung khác không trái với quy định pháp luật.

Điều 20. Thông tin về khách hàng mở ví điện tử

1. Đối với ví điện tử của khách hàng cá nhân phải bao gồm các thông tin sau:

a) Trường hợp khách hàng cá nhân là công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số điện thoại; số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân; ngày cấp, nơi cấp, ngày hết hạn hiệu lực của giấy tờ tuỳ thân; mã số thuế (nếu có); địa chỉ đăng ký thường trú và nơi ở hiện tại khác (nếu có); thuộc đối tượng người cư trú hay người không cư trú;

b) Trường hợp khách hàng cá nhân là người nước ngoài: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; nghề nghiệp, chức vụ; số điện thoại; số hộ chiếu còn thời hạn hoặc thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, ngày cấp, nơi cấp, ngày hết hạn hiệu lực của hộ chiếu; số định danh của người nước ngoài (nếu có); số thị thực nhập cảnh hoặc số giấy tờ thay thị thực nhập cảnh (đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam), trừ trường hợp được miễn thị thực theo quy định pháp luật; địa chỉ nơi đăng ký cư trú ở nước ngoài và nơi đăng ký cư trú tại Việt Nam (trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam); thuộc đối tượng người cư trú hay người không cư trú;

c) Trường hợp khách hàng cá nhân là người có từ hai quốc tịch trở lên, bao gồm các thông tin tương ứng tại điểm a, điểm b khoản này; số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, ngày hết hạn hiệu lực của hộ chiếu; quốc tịch, địa chỉ cư trú ở quốc gia mang quốc tịch còn lại;

d) Trường hợp khách hàng cá nhân mở ví điện tử thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư này, thông tin người đại diện, cụ thể:

(i) Người đại diện là cá nhân, thông tin về cá nhân là người đại diện được thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này;

(ii) Người đại diện là pháp nhân, thông tin về pháp nhân là người đại diện được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với ví điện tử của khách hàng tổ chức phải bao gồm các thông tin sau:

a) Thông tin về chủ ví điện tử gồm: tên giao dịch đầy đủ và viết tắt; địa chỉ đặt trụ sở chính; địa chỉ giao dịch; số giấy phép thành lập hoặc số giấy tờ

chứng minh tổ chức được thành lập, hoạt động hợp pháp; mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế (nếu có); mẫu dấu (nếu có); số định danh của tổ chức (nếu có); số điện thoại; số fax, trang thông tin điện tử (nếu có); lĩnh vực hoạt động, kinh doanh;

b) Thông tin về người đại diện hợp pháp của tổ chức mở ví điện tử và người được ủy quyền (nếu có) theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;

c) Thông tin về kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán (nếu có) của tổ chức mở ví điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 21. Trình tự, thủ tục mở ví điện tử

1. Khi có nhu cầu mở ví điện tử, khách hàng cung cấp cho tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử nơi đề nghị mở ví điện tử các tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

2.[12] Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử thực hiện kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ; đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng, chính xác của các tài liệu, thông tin, dữ liệu mà khách hàng cung cấp; tiến hành xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền và các quy định sau:

a) Đối với ví điện tử của khách hàng cá nhân:

(i) Trường hợp chủ ví điện tử hoặc người đại diện là cá nhân sử dụng thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc thẻ căn cước công dân (có bộ phận lưu trữ thông tin) hoặc danh tính điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải gặp mặt trực tiếp chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử và thực hiện kiểm tra đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Thông tư này;

(ii) Trường hợp chủ ví điện tử hoặc người đại diện là cá nhân sử dụng thẻ căn cước công dân (không có bộ phận lưu trữ thông tin) hoặc giấy khai sinh đối với người dưới 14 tuổi chưa có thẻ căn cước hoặc hộ chiếu, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải gặp mặt trực tiếp chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử và thực hiện kiểm tra, đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử với thông tin sinh trắc học hiển thị trên giấy tờ tùy thân của người đó;

(iii) Trường hợp chủ ví điện tử là cá nhân người nước ngoài không có mặt tại Việt Nam, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử được thực hiện xác minh

[12] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

thông tin nhận biết khách hàng thông qua bên thứ ba hoặc thông qua việc thuê tổ chức khác;

(iv) Trường hợp người đại diện là tổ chức thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Đối với ví điện tử của khách hàng tổ chức:

(i) Trường hợp chủ ví điện tử là tổ chức được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (trừ trường hợp quy định tại c khoản này), tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải gặp mặt trực tiếp người đại diện hợp pháp của chủ ví điện tử, thực hiện kiểm tra xác minh thông tin người đại diện hợp pháp của chủ ví điện tử theo quy định tại điểm a(i), a(ii), a(iii) khoản này;

(ii) Trường hợp chủ ví điện tử là pháp nhân nước ngoài (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này), tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử được thực hiện xác minh thông tin người đại diện hợp pháp của chủ ví điện tử qua bên thứ ba hoặc thuê tổ chức khác nhưng phải đảm bảo bên thứ ba hoặc tổ chức khác gặp mặt trực tiếp người đại diện hợp pháp của chủ ví điện tử và thực hiện kiểm tra, đối chiếu giấy tờ tùy thân, đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của người đại diện hợp pháp với thông tin sinh trắc học hiển thị trên giấy tờ tùy thân của người đó;

c) Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không bắt buộc thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này đối với các tổ chức sau:

(i) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

(ii) Các tổ chức niêm yết theo quy định tại Luật Chứng khoán;

(iii) Các tổ chức thuộc danh sách Fortune Global 500 do Tạp chí Fortune công bố vào năm liền trước;

Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải đảm bảo xác minh chính xác về khách hàng mở ví điện tử và chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc nhận biết khách hàng mở ví điện tử tại tổ chức mình;

d) Trong trường hợp khách hàng đăng ký giao dịch trên phần mềm ứng dụng của dịch vụ ví điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải kiểm tra thông tin về số điện thoại của chủ ví điện tử hoặc người đại diện của chủ ví điện tử (đối với khách hàng cá nhân), người đại diện hợp pháp của chủ ví điện tử (đối với khách hàng tổ chức) đảm bảo thông tin về người sử dụng số thuê bao trùng khớp thông tin trên giấy tờ tùy thân của người đó.

3. Sau khi hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu và xác minh thông tin nhận biết khách hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử thực hiện:

a) Trường hợp các tài liệu, thông tin, dữ liệu đã đầy đủ, chính xác và hợp pháp, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử cung cấp cho khách hàng nội dung về thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử theo quy định tại Điều 19 Thông tư này;

b) Trường hợp các tài liệu, thông tin, dữ liệu chưa đầy đủ, chính xác hoặc không khớp đúng, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử thông báo cho khách hàng để kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối mở ví điện tử và nêu rõ lý do cho khách hàng biết;

c) Trường hợp phát hiện khách hàng sử dụng tài liệu, thông tin, dữ liệu giả mạo, không hợp pháp hoặc khách hàng thuộc Danh sách đen theo quy định pháp luật phòng, chống rửa tiền, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền và xử lý theo quy định pháp luật.

4. Sau khi khách hàng đồng ý với các nội dung về thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử thực hiện mở ví điện tử và thông báo cho khách hàng về số hiệu, tên ví điện tử, hướng dẫn và yêu cầu khách hàng phải hoàn thành liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ của chính khách hàng trước khi sử dụng và trong suốt thời gian sử dụng ví điện tử.

5. Đối với khách hàng là người khuyết tật, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử căn cứ điều kiện, khả năng cung ứng của đơn vị mình để hướng dẫn về hồ sơ, trình tự, thủ tục mở ví điện tử phù hợp, nhưng phải đảm bảo thu thập đủ tài liệu, thông tin, dữ liệu để nhận biết, xác minh khách hàng theo quy định tại Thông tư này.

6.[13] Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp mở ví điện tử theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

Điều 22. Mở ví điện tử bằng phương tiện điện tử

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử ban hành quy định nội bộ về quy trình, thủ tục mở ví điện tử bằng phương tiện điện tử phù hợp với quy định tại Thông tư này, pháp luật về phòng, chống rửa tiền, giao dịch điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân, đảm bảo an toàn, bảo mật và bao gồm tối thiểu các bước như sau:

a) Thu thập các tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Thông tư này và:

(i) Thông tin sinh trắc học của chủ ví điện tử đối với khách hàng cá nhân;

(ii) Thông tin sinh trắc học của người đại diện hợp pháp đối với khách hàng tổ chức;

b) Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của các tài liệu, thông tin, dữ liệu xác minh thông tin nhận biết khách hàng và phải thực hiện đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của chủ ví điện tử (đối với khách hàng cá nhân), người đại diện hợp pháp (đối với khách hàng tổ chức) với:

---

[13] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

(i) Dữ liệu sinh trắc học được lưu trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử của người đó do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập; hoặc

(ii) Dữ liệu sinh trắc học đã được thu thập và kiểm tra (đảm bảo sự khớp đúng giữa dữ liệu sinh trắc học của người đó với dữ liệu sinh trắc học trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc với dữ liệu sinh trắc học của người đó thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập);

c) Hiển thị cảnh báo cho khách hàng về các hành vi không được thực hiện khi mở và sử dụng ví điện tử bằng phương tiện điện tử và có giải pháp kỹ thuật xác nhận đảm bảo việc khách hàng đã đọc đầy đủ các nội dung cảnh báo;

d) Cung cấp cho khách hàng nội dung thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử theo quy định tại Điều 19 Thông tư này và xác nhận sự chấp thuận của khách hàng đối với thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

đ) Thông báo cho khách hàng về số hiệu, tên ví điện tử, hạn mức giao dịch qua ví điện tử, hướng dẫn và yêu cầu khách hàng phải hoàn thành liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ của chính khách hàng trước khi sử dụng và trong suốt thời gian sử dụng ví điện tử.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử tự quyết định biện pháp, hình thức, công nghệ phục vụ việc mở ví điện tử bằng phương tiện điện tử, tự chịu rủi ro phát sinh (nếu có) và phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau:

a) Biện pháp, hình thức, công nghệ được tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử lựa chọn phải đảm bảo tiêu chuẩn về an ninh, an toàn, bảo mật theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Xác nhận việc khách hàng chấp thuận với các nội dung tại thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử:

(i) Đối với ví điện tử của khách hàng cá nhân: có biện pháp kỹ thuật sử dụng hình thức xác nhận bằng phương tiện điện tử để thể hiện sự chấp thuận của chủ ví điện tử đối với các nội dung tại thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử;

(ii) Đối với ví điện tử của khách hàng tổ chức: người đại diện hợp pháp ký chữ ký điện tử để khẳng định sự chấp thuận của chủ ví điện tử đối với các nội dung tại thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử;

c)[14] Lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chi tiết đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu nhận biết khách hàng trong quá trình mở, sử dụng ví điện tử bằng phương tiện điện tử, như: thông tin nhận biết khách hàng; các yếu tố sinh trắc học của chủ ví điện tử cá nhân, người đại diện hợp pháp của tổ chức mở ví điện tử; âm thanh, hình ảnh, bản ghi hình, ghi âm; số điện thoại đăng ký trên phần mềm ứng dụng của dịch vụ ví điện tử; thông tin định danh duy nhất của thiết bị giao dịch; nhật ký giao dịch; kết quả đối chiếu thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Các thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ an toàn, bảo mật, được sao lưu dự phòng, đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn của dữ liệu để phục vụ cho công tác kiểm tra, đối chiếu, xác thực chủ ví điện tử trong quá trình sử dụng ví điện tử, giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền. Thời gian lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và giao dịch điện tử.

d) Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải thường xuyên kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn, bảo mật của biện pháp, hình thức, công nghệ và thực hiện tạm dừng cung cấp dịch vụ để nâng cấp, chỉnh sửa, hoàn thiện trong trường hợp có dấu hiệu mất an toàn.

3.[15] Việc mở ví điện tử bằng phương tiện điện tử không áp dụng đối với trường hợp khách hàng cá nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư này.

Điều 23. Xác thực thông tin khách hàng mở ví điện tử

1. Chủ ví điện tử phải cung cấp, cập nhật đầy đủ, chính xác các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở ví điện tử cho tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu, thông tin, dữ liệu mà mình cung cấp.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải kiểm tra, đối chiếu, đảm bảo hồ sơ mở ví điện tử, thông tin về khách hàng mở ví điện tử là đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Điều 18, Điều 20 Thông tư này.

Điều 24. Việc liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam, thẻ ghi nợ của chính khách hàng tại ngân hàng liên kết

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải yêu cầu khách hàng hoàn thành việc liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam của chính khách hàng mở tại ngân hàng liên kết trước khi khách hàng sử dụng và duy trì việc liên kết trong suốt thời gian sử dụng ví điện tử.

---

[14] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[15] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

2. Tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ được khách hàng sử dụng để liên kết với ví điện tử phải có đăng ký sử dụng dịch vụ thanh toán bằng phương tiện điện tử tại ngân hàng liên kết.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không được cho phép khách hàng sử dụng ví điện tử trong trường hợp ví điện tử không liên kết với tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ của chính khách hàng tại ngân hàng liên kết.

4.[16] ***(được bãi bỏ)***

5. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải thỏa thuận với ngân hàng liên kết và/hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và dịch vụ bù trừ điện tử về quy trình, cách thức liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ của chính khách hàng.

6. Khách hàng được liên kết ví điện tử với một hoặc nhiều tài khoản đồng Việt Nam và/hoặc thẻ ghi nợ của chính khách hàng mở tại các ngân hàng liên kết.

Điều 25. Sử dụng dịch vụ ví điện tử

1. ***[17](được bãi bỏ)***

2. Chủ ví điện tử được sử dụng ví điện tử để:

a)[18] Rút tiền ra khỏi ví điện tử về tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam của chủ ví điện tử tại ngân hàng liên kết;

b)[19] Chuyển tiền đến tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Chuyển tiền đến ví điện tử khác trong cùng hệ thống (do một tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử mở);

d) Chuyển tiền đến ví điện tử khác ngoài hệ thống (do tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử khác mở);

đ) Thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ; nộp phí, lệ phí cho các dịch vụ công hợp pháp theo quy định của pháp luật.

---

[16] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[17] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[18] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[19] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

3. Khách hàng không được sử dụng ví điện tử để thực hiện các giao dịch cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, lừa đảo, gian lận và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử thực hiện hoàn trả tiền cho chủ ví điện tử trong các trường hợp:

a) Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử chấm dứt cung ứng dịch vụ ví điện tử cho khách hàng;

b) Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử chấm dứt hoạt động, bị thu hồi Giấy phép, giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

c) Chủ ví điện tử không thực hiện liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ của chính chủ ví điện tử theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Thông tư này;

d) Chi trả thừa kế theo quy định của pháp luật khi chủ ví điện tử là cá nhân chết hoặc bị tuyên bố là đã chết;

đ) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

e) Các trường hợp đóng ví điện tử và xử lý số dư còn lại khi đóng ví điện tử theo thỏa thuận bằng văn bản giữa chủ ví điện tử và tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

5.[20] Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không được nhận tiền mặt từ khách hàng để nạp tiền vào ví điện tử; không cho phép khách hàng rút tiền mặt từ ví điện tử tại tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử; không được phép cấp tín dụng cho khách hàng sử dụng ví điện tử, trả lãi trên số dư ví điện tử.

6. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử hướng dẫn khách hàng sử dụng ví điện tử đảm bảo nguyên tắc:

a) Phạm vi sử dụng và hạn mức giao dịch theo từng đối tượng khách hàng phù hợp với quy định về quản lý rủi ro, thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Thông tư này;

b) Có đủ thông tin cần thiết để kiểm tra, đối chiếu, xác minh thông tin nhận biết khách hàng trong quá trình sử dụng ví điện tử;

c) Chỉ được sử dụng ví điện tử để thực hiện các giao dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Thông tư này bằng phương tiện điện tử khi đã hoàn thành việc đối chiếu khớp đúng giấy tờ tùy thân và thông tin sinh trắc học của chủ ví

[20] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

điện tử hoặc người đại diện (đối với khách hàng cá nhân) hoặc người đại diện hợp pháp (đối với khách hàng tổ chức) với:

(i) Dữ liệu sinh trắc học được lưu trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước của người đó đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử của người đó do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập; hoặc

(ii) Dữ liệu sinh trắc học được thu thập thông qua gặp mặt trực tiếp người đó đối với trường hợp là người nước ngoài không sử dụng danh tính điện tử, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; hoặc

(iii) Dữ liệu sinh trắc học đã được thu thập và kiểm tra (đảm bảo sự khớp đúng giữa dữ liệu sinh trắc học của người đó với dữ liệu sinh trắc học trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc với dữ liệu sinh trắc học của người đó thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập); hoặc

(iv) Dữ liệu sinh trắc học của người đó được lưu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp sử dụng thẻ căn cước công dân không có bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa;

d)[21] Áp dụng các hình thức xác nhận giao dịch điện tử đối với từng loại giao dịch trong thanh toán bằng phương tiện điện tử theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng.

Điều 26. Hạn mức giao dịch qua ví điện tử

1.[22] Tổng hạn mức giao dịch qua các ví điện tử cá nhân của 01 khách hàng tại 01 tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử (bao gồm giao dịch chuyển tiền và thanh toán theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 25 Thông tư này) tối đa là 100 (một trăm) triệu đồng Việt Nam trong một tháng.

Quy định này không áp dụng đối với ví điện tử cá nhân của người có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận làm đơn vị chấp nhận thanh toán với tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử.

---

[21] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[22] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

2.[23] ***(được bãi bỏ)***

3.[24] Đối với các ví điện tử cá nhân của 01 khách hàng tại 01 tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử, ngoài hạn mức quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử được quy định thêm hạn mức đối với các giao dịch thanh toán gồm: Thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; điện; nước; viễn thông; các loại phí, giá, tiền dịch vụ liên quan đến hoạt động giao thông của phương tiện giao thông đường bộ; học phí; viện phí; đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; đóng phí bảo hiểm theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm; chi trả các khoản nợ đến hạn, quá hạn, lãi và các chi phí phát sinh cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định pháp luật; nhưng phải đảm bảo tổng hạn mức cho các giao dịch thanh toán này không vượt quá 300 (ba trăm) triệu đồng Việt Nam trong một tháng.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và đảm bảo việc sử dụng ví điện tử cá nhân của khách hàng là phù hợp với hạn mức đã được tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử cấp cho khách hàng đó. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trong trường hợp khách hàng sử dụng ví điện tử không đúng hạn mức đã được tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử cấp cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này.

Điều 27. Sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải đảm bảo duy trì tổng số dư trên tất cả các tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử mở tại các ngân hàng hợp tác không thấp hơn tổng số dư tất cả các ví điện tử đã phát hành cho khách hàng tại cùng một thời điểm.

2. Trường hợp đồng thời cung ứng dịch vụ ví điện tử và dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải đảm bảo:

a) Tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử không được sử dụng chung với tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ và phải tách bạch với các tài khoản thanh toán khác tại ngân hàng hợp tác;

b)[25] ***(được bãi bỏ)***

3. Tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử chỉ được sử dụng vào việc:

---

[23] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[24] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[25] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

a)[26] Chuyển tiền đến tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam của chủ ví điện tử tại ngân hàng liên kết (cho việc sử dụng ví điện tử quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Thông tư này);

b)[27] Chuyển tiền đến tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (cho việc sử dụng ví điện tử quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 Thông tư này);

c) Chuyển tiền đến tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử của chính tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử đó mở tại ngân hàng hợp tác;

d) Chuyển tiền đến tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử khác;

đ)[28] Thanh toán qua ngân hàng cho đơn vị chấp nhận thanh toán, đơn vị cung ứng dịch vụ công tương ứng với giao dịch sử dụng ví điện tử để thanh toán theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 25 Thông tư này;

e) Hoàn trả tiền cho chủ ví điện tử trong trường hợp sử dụng ví điện tử theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Thông tư này.

g) Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử được rút tiền phí mà các bên khấu trừ từ tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử trong trường hợp các bên liên quan khấu trừ trực tiếp tiền phí dịch vụ trên ví điện tử. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử thỏa thuận với ngân hàng hợp tác về biện pháp chứng minh, đảm bảo số tiền rút từ tài khoản đảm bảo thanh toán là số tiền phí được các bên khấu trừ trong giao dịch ví điện tử.

Điều 28. Đảm bảo an toàn, bảo mật trong mở và sử dụng ví điện tử

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải ban hành quy định nội bộ về quản lý rủi ro trong mở và sử dụng ví điện tử bao gồm các nội dung:

a) Các biện pháp kiểm tra, đối chiếu, xác minh thông tin nhận biết khách hàng trong quá trình mở, sử dụng ví điện tử gồm:

(i)[29] Biện pháp kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ và đối chiếu đảm bảo sự khớp đúng, chính xác của các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hồ sơ mở ví điện

---

[26] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[27] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[28] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[29] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

tử của khách hàng; việc định kỳ thực hiện kiểm tra, đối chiếu, xác minh lại thông tin nhận biết khách hàng trong quá trình sử dụng ví điện tử;

(ii) Áp dụng các biện pháp ngăn chặn các hành vi mạo danh, can thiệp, chỉnh sửa, làm sai lệch việc xác minh thông tin nhận biết khách hàng trong quá trình mở và sử dụng ví điện tử của khách hàng;

(iii) Biện pháp kỹ thuật, giải pháp công nghệ để đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học của khách hàng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 và điểm c khoản 6 Điều 25 Thông tư này;

(iv) Các biện pháp đảm bảo việc sử dụng ví điện tử được thực hiện bởi chính chủ ví điện tử hoặc người được ủy quyền hoặc người đại diện hoặc người đại diện hợp pháp;

(v) Các biện pháp khác do tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử quy định nhằm phòng, chống rủi ro gian lận, mạo danh, vi phạm pháp luật hoặc lợi dụng ví điện tử cho mục đích bất hợp pháp;

b) Bộ tiêu chí nhận diện các ví điện tử có dấu hiệu nghi ngờ gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Bộ tiêu chí) trên cơ sở tham khảo các lý do nghi ngờ tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải thường xuyên rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật Bộ tiêu chí dựa trên các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong quá trình mở và sử dụng ví điện tử của khách hàng;

c) Xác định các loại rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động mở, sử dụng ví điện tử và biện pháp xử lý rủi ro tương ứng. Biện pháp xử lý rủi ro bao gồm:

(i) Quy định về phạm vi, hạn mức giao dịch theo các mức độ rủi ro phân theo đối tượng khách hàng, trong đó có quy định cụ thể biện pháp quản lý rủi ro với đối tượng khách hàng chưa đủ 18 tuổi;

(ii) Các trường hợp phải thực hiện cập nhật, xác minh lại thông tin nhận biết khách hàng, bao gồm các trường hợp theo quy định tại khoản 4 Điều này;

(iii)[30] Các trường hợp áp dụng từ chối hoặc tạm dừng thực hiện các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều 25 Thông tư này bằng phương tiện điện tử; trong đó bao gồm trường hợp ví điện tử có giao dịch thanh toán nhưng không thể liên hệ được với khách hàng theo thông tin liên hệ do khách hàng cung cấp;

d) Quy định về việc kiểm tra, đối chiếu thông tin nhận biết chủ ví điện tử với Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước và danh sách khách hàng liên quan nghi ngờ gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật đã được Bộ Công an và

---

[30] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

cơ quan chức năng khác cung cấp (nếu có) để áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro phù hợp;

đ) Quy định nội bộ về quản lý rủi ro phải thường xuyên được rà soát, chỉnh sửa bổ sung dựa trên các chỉ đạo, khuyến nghị, cảnh báo của cơ quan chức năng và các thông tin, dữ liệu cập nhật, rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện mở và sử dụng ví điện tử cho khách hàng.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải thường xuyên cảnh báo, hướng dẫn cho khách hàng về các phương thức thủ đoạn tội phạm trong mở và sử dụng ví điện tử; hướng dẫn việc bảo mật thông tin dữ liệu và việc sử dụng ví điện tử an toàn.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải theo dõi thời hạn hiệu lực giấy tờ tùy thân của chủ ví điện tử và người liên quan trong quá trình sử dụng ví điện tử; thông báo cho khách hàng tối thiểu 30 ngày trước ngày hết hiệu lực của giấy tờ tùy thân để kịp thời yêu cầu khách hàng cập nhật, bổ sung thông tin; tạm dừng thực hiện các giao dịch ví điện tử quy định tại khoản 2 Điều 25 Thông tư này đối với các trường hợp giấy tờ tùy thân của khách hàng hết hiệu lực hoặc hết thời hạn sử dụng.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải xác minh lại thông tin nhận biết khách hàng và kịp thời áp dụng biện pháp theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền trong các trường hợp dưới đây:

a) Khách hàng có các dấu hiệu đáng ngờ theo quy định của Luật Phòng, chống rửa tiền;

b) Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử có cơ sở nghi ngờ tính hợp pháp, hợp lệ của các giấy tờ trong hồ sơ mở ví điện tử của khách hàng đã thu thập trước đây;

c) Thông tin của chủ ví điện tử cá nhân hoặc người đại diện hợp pháp của tổ chức mở ví điện tử có trong Danh sách đen theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền, danh sách nghi ngờ gian lận, lừa đảo của Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước hoặc danh sách khách hàng liên quan nghi ngờ gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật đã được Bộ Công an và cơ quan chức năng khác cung cấp (nếu có);

d) Thông tin về ví điện tử, chủ ví điện tử sai lệch, không phù hợp thông tin, dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải tuân thủ các quy định về an toàn, bảo mật thông tin trong hoạt động mở và sử dụng ví điện tử theo quy định pháp luật.

Điều 29. Các biện pháp đảm bảo an toàn khi cung ứng dịch vụ ví điện tử cho khách hàng

Trước khi cung ứng dịch vụ cho khách hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ phải:

1. Ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng hợp tác, các bên liên quan phù hợp với nội dung Giấy phép đã được Ngân hàng Nhà nước cấp và quy định tại Thông tư này.

2. Thực hiện các nội dung quy định tại Điều 9 Thông tư này.

3. Phối hợp với ngân hàng hợp tác có cơ chế đảm bảo khả năng thanh toán đối với dịch vụ ví điện tử tuân thủ quy định tại Điều 27 Thông tư này.

4. Ban hành quy định nội bộ về các biện pháp xử lý để ngăn chặn khách hàng sử dụng ví điện tử khi chưa liên kết hoặc không còn liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ của chính khách hàng.

Điều 30. Cung cấp thông tin

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử cung cấp thông tin về ví điện tử của khách hàng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước để thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

2.[31] Chậm nhất ngày 10 hàng tháng, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử cung cấp theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước thông tin về các ví điện tử nghi ngờ liên quan gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật theo Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này. Việc cung cấp thông tin được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo hướng dẫn kỹ thuật kết nối của Ngân hàng Nhà nước.

Trong trường hợp có thay đổi thông tin tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải kịp thời cập nhật gửi Ngân hàng Nhà nước; chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước.

3.[32] Khi thực hiện giao dịch chuyển tiền giữa các ví điện tử hoặc giữa ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ phục vụ người khởi tạo có trách nhiệm cung cấp cho tổ chức cung ứng dịch vụ phục vụ người thụ hưởng khi được yêu cầu các thông tin tối thiểu liên quan đến thông tin của người khởi tạo giao dịch, gồm: tên của người khởi tạo; số ví điện tử hoặc số tài khoản của người khởi tạo; địa chỉ đăng ký thường trú hoặc

---

[31] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[32] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

số định danh của người khởi tạo hoặc số tham chiếu giao dịch (khi không có tài khoản).

Mục 4
HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 31. Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam

Trường hợp tổ chức nước ngoài cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho khách hàng là người không cư trú và người nước ngoài cư trú tại Việt Nam để thực hiện giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam:

1. Tổ chức nước ngoài cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải có hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tham gia hệ thống thanh toán quốc tế của tổ chức nước ngoài đó) để thực hiện giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

2. Khi hợp tác với tổ chức nước ngoài cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có thông tin xác thực về việc tổ chức nước ngoài cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là đối tượng chịu sự quản lý, giám sát của cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia mà tổ chức nước ngoài cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đặt trụ sở hoặc được cấp phép (bao gồm quản lý, giám sát về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt); yêu cầu tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về nhận biết khách hàng, lưu trữ thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo và đảm bảo bí mật thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo theo quy định của pháp luật phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt của Việt Nam hoặc các khuyến nghị liên quan của Lực lượng đặc nhiệm tài chính (FATF).

3. Hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức nước ngoài cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Quy trình dòng tiền, quy trình thanh toán, quyết toán giữa các bên, đảm bảo đơn vị chấp nhận thanh toán tại Việt Nam nhận được tiền thanh toán hàng hóa, dịch vụ từ tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tại nước ngoài;

b) Các biện pháp quản lý, xử lý các rủi ro có thể xảy ra về thanh toán, công nghệ, tỷ giá và các rủi ro khác (nếu có);

c) Các giải pháp, điều kiện kỹ thuật kết nối giữa hai bên;

d) Quyền, nghĩa vụ cụ thể của các bên liên quan;

đ) Trách nhiệm phối hợp trả lời, giải quyết khiếu nại và tra soát của đơn vị chấp nhận thanh toán tại Việt Nam.

4. Tổ chức nước ngoài cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán cho khách hàng là người không cư trú và người nước ngoài cư trú tại Việt Nam để thực hiện giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam không được thanh toán trực tiếp cho tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 32. Giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài

Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (trừ tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính) cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho khách hàng để thực hiện giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài:

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải có hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận hoạt động ngoại hối trên thị trường quốc tế) về việc thực hiện thanh toán, quyết toán các giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải có biện pháp giám sát để đảm bảo việc thực hiện giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài thông qua dịch vụ trung gian thanh toán là hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3.[33] Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán gửi thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước (qua Vụ Thanh toán) chậm nhất là 01 tháng trước thời điểm bắt đầu cung ứng.

Điều 33. Quy định nội bộ khi hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có yếu tố nước ngoài

Khi hợp tác với tổ chức nước ngoài cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định tại Điều 31, Điều 32 Thông tư này, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải:

1. Xây dựng quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền tuân thủ quy định của pháp luật phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Xây dựng quy định nội bộ về kiểm tra, lưu giữ các giấy tờ và chứng từ liên quan đến các giao dịch thực tế để đảm bảo việc thanh toán bằng ngoại tệ và

[33] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 14 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

thanh toán quốc tế thực hiện đúng mục đích, tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương III

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 34. Quyền của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

1. Quy định điều kiện sử dụng dịch vụ; yêu cầu khách hàng cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin có liên quan khi sử dụng dịch vụ và trong quá trình sử dụng dịch vụ; từ chối cung cấp dịch vụ khi khách hàng không đáp ứng đầy đủ các điều kiện để sử dụng dịch vụ, không tuân thủ quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ hoặc vi phạm các thỏa thuận khác.

2. Quy định các biện pháp đảm bảo an toàn cho việc sử dụng dịch vụ.

3. Quy định loại phí và mức phí sử dụng dịch vụ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4. Lựa chọn ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các tổ chức khác làm đối tác để ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận cung ứng, phát triển dịch vụ trên cơ sở đảm bảo an toàn, hiệu quả và phù hợp với nội dung Giấy phép và quy định của pháp luật.

5. Các quyền khác theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đơn vị chấp nhận thanh toán, khách hàng và đối tác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 35. Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế và dịch vụ bù trừ điện tử

1. Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử:

a) Ban hành Bộ tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định hướng dẫn cho các thành viên khi tham gia và kết nối với hệ thống của tổ chức chuyển mạch tài chính, bù trừ điện tử; thông báo cho các thành viên trước khi điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định hướng dẫn này;

b) Đảm bảo sự vận hành thông suốt, duy trì hoạt động ổn định của hệ thống; thông báo cho các thành viên về kế hoạch nâng cấp, cập nhật, bảo trì hệ thống trong trường hợp có khả năng gây gián đoạn cung ứng dịch vụ cho khách hàng và các thành viên;

c) Công bố các loại phí và mức phí cho các thành viên trước khi áp dụng;

d) Ban hành quy định về quyết toán, đối soát, tra soát giữa tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, bù trừ điện tử và các thành viên;

đ) Phối hợp với các thành viên xử lý lỗi, sự cố phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống;

e) Phối hợp với các thành viên xử lý yêu cầu hỗ trợ của khách hàng trong quá trình các thành viên cung cấp dịch vụ;

g) Phối hợp với các thành viên xác minh các trường hợp nghi ngờ phát sinh rủi ro gian lận, giả mạo;

h) Cung cấp đầy đủ thông tin định kỳ, đột xuất về các giao dịch thông qua hệ thống của tổ chức chuyển mạch tài chính, bù trừ điện tử khi có yêu cầu của các thành viên;

i) Phối hợp với các thành viên thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro, bảo đảm an toàn, bảo mật khi sử dụng, cung ứng dịch vụ;

k) Các nghĩa vụ khác theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với các thành viên.

2. Trách nhiệm của tổ chức chuyển mạch tài chính quốc tế:

a) Tuân thủ các trách nhiệm của tổ chức chuyển mạch tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Ban hành quy định nội bộ về tiêu chuẩn lựa chọn kết nối các hệ thống thanh toán quốc tế để thực hiện chuyển mạch tài chính các giao dịch thanh toán quốc tế, tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Các nghĩa vụ khác theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với các hệ thống thanh toán quốc tế, phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì bù trừ điện tử:

a) Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử xây dựng và ban hành quy chế nội bộ về tổ chức và vận hành Hệ thống bù trừ điện tử phù hợp với quy định tại Thông tư này và pháp luật hiện hành về hoạt động thanh toán, đảm bảo có tối thiểu các nội dung sau:

(i) Tiêu chuẩn, yêu cầu đối với thành viên tham gia Hệ thống bù trừ điện tử;

(ii) Tạm dừng, chấm dứt tư cách thành viên Hệ thống bù trừ điện tử;

(iii) Quy trình nghiệp vụ thanh toán và cơ chế quản lý rủi ro của Hệ thống bù trừ điện tử;

(iv) Quy trình thiết lập, điều chỉnh và quản lý, giám sát hạn mức bù trừ điện tử;

(v) Thời gian hoạt động của Hệ thống bù trừ điện tử gồm: thời gian nhận lệnh, thời gian xử lý bù trừ, quyết toán, số phiên giao dịch bù trừ điện tử;

(vi) Việc vấn tin, đối chiếu và quy trình xử lý sai sót, tra soát khiếu nại;

(vii) Xử lý trong trường hợp Hệ thống bù trừ điện tử bị gián đoạn hoạt động do bảo trì, bảo dưỡng hoặc sự cố kỹ thuật, các trường hợp khẩn cấp;

(viii) Quyền, nghĩa vụ của các thành viên tham gia Hệ thống bù trừ điện tử, trong đó có nghĩa vụ chia sẻ rủi ro trong xử lý quyết toán bù trừ điện tử;

(ix) Chính sách phí;

b) Xây dựng hệ thống tiếp nhận và xử lý bù trừ các giao dịch thanh toán của các thành viên, đảm bảo Hệ thống bù trừ điện tử vận hành an toàn, thông suốt;

c) Theo dõi, quản lý và cập nhật kịp thời hạn mức bù trừ điện tử của các thành viên quyết toán; áp dụng các biện pháp cảnh báo hiệu quả để thành viên quyết toán kịp thời điều chỉnh tăng hạn mức bù trừ điện tử, đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư này;

d) Lập và gửi kết quả bù trừ điện tử đến Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng để thực hiện quyết toán bù trừ điện tử kịp thời, đầy đủ, chính xác cho các thành viên quyết toán;

đ) Nhận và thông báo kết quả quyết toán bù trừ điện tử từ Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng tới các thành viên quyết toán;

e) Tính toán, xác định nghĩa vụ chia sẻ rủi ro của từng thành viên quyết toán và gửi Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) để làm căn cứ thu hồi nợ đối với khoản vay để quyết toán bù trừ điện tử;

g) Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) xây dựng quy trình phối hợp trong quản lý ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử của thành viên quyết toán.

Điều 36. Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, tổ chức cung ứng dịch vụ cổng thanh toán điện tử

1. Đối với khách hàng:

a) Hướng dẫn khách hàng cách thức sử dụng dịch vụ;

b) Công bố các loại phí và mức phí cho khách hàng trước khi khách hàng sử dụng dịch vụ;

c) Phối hợp với các bên liên quan:

(i) Giải quyết hoặc trả lời các khiếu nại, yêu cầu tra soát của khách hàng;

(ii) Bồi thường thiệt hại thực tế cho khách hàng do lỗi kỹ thuật của hệ thống, lỗi để lộ thông tin khách hàng và các lỗi khác của tổ chức cung ứng dịch vụ;

(iii) Thực hiện kiểm tra, đối soát dữ liệu các giao dịch thông qua hệ thống của tổ chức cung ứng dịch vụ;

(iv) Cung cấp thông tin định kỳ, đột xuất về các giao dịch thông qua hệ thống của tổ chức cung ứng dịch vụ khi có yêu cầu của khách hàng.

2. Đối với đơn vị chấp nhận thanh toán:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 9 Thông tư này;

b) Tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ phải thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho đơn vị chấp nhận thanh toán các giao dịch thanh toán thành công theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với đơn vị chấp nhận thanh toán.

3. Đối với ngân hàng hợp tác:

a) Ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng hợp tác theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

b) Tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ phải thực hiện các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng hợp tác và quy định tại Thông tư này.

4. Đối với các đối tác khác:

a) Ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với đối tác khi hợp tác cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Thông tư này;

b) Tổ chức cung ứng dịch vụ cổng thanh toán điện tử có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện về hệ thống kỹ thuật để kết nối với các bên, phục vụ các giao dịch thanh toán của khách hàng;

c) Phối hợp với khách hàng và các bên liên quan thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro, bảo đảm an toàn, bảo mật khi sử dụng, cung ứng dịch vụ.

5. Các trách nhiệm khác theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với đơn vị chấp nhận thanh toán, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính được phép phát hành thẻ tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khác và các đối tác, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 37. Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử

1. Đối với khách hàng:

a) Thực hiện lệnh thanh toán của chủ ví điện tử sau khi đã kiểm tra, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của lệnh thanh toán;

b) Lưu giữ và cập nhật đầy đủ các mẫu chữ ký, mẫu dấu (nếu có) của khách hàng đã đăng ký để kiểm tra, đối chiếu trong quá trình sử dụng ví điện tử;

c) Kịp thời ghi Có vào ví điện tử của khách hàng các lệnh thanh toán chuyển tiền đến, nạp tiền vào ví điện tử; hoàn trả các khoản tiền do sai sót đã ghi Nợ đối với ví điện tử của khách hàng; phối hợp hoàn trả các khoản tiền đã được xác định chuyển nhầm vào ví điện tử của khách hàng theo đề nghị của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện lệnh chuyển tiền;

d) Thông tin đầy đủ, kịp thời cho chủ ví điện tử về số dư, các giao dịch, chứng từ của các giao dịch phát sinh trên ví điện tử và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với những thông tin mà mình cung cấp;

đ)[34] Cập nhật thông tin khách hàng định kỳ hoặc khi khách hàng thông báo thay đổi thông tin trong hồ sơ mở ví điện tử hoặc khi có nghi ngờ về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin nhận biết khách hàng đã thu thập trước đó đảm bảo thông tin cập nhật được xác minh đầy đủ theo quy định và kịp thời cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng khi xác định khách hàng có mức độ rủi ro cao theo tiêu chí do tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử ban hành. Bảo quản lưu trữ hồ sơ ví điện tử và các chứng từ giao dịch qua ví điện tử theo đúng quy định của pháp luật;

e) Bảo mật các thông tin, dữ liệu cá nhân của khách hàng hoặc dữ liệu cá nhân do khách hàng cung cấp, các thông tin liên quan đến ví điện tử và các giao dịch trên ví điện tử của khách hàng theo quy định của pháp luật;

g) Hướng dẫn khách hàng sử dụng ví điện tử an toàn, thông báo, giải thích cho khách hàng về hành vi bị cấm trong mở, sử dụng ví điện tử và giải đáp, xử lý kịp thời thắc mắc, khiếu nại của khách hàng trong mở và sử dụng ví điện tử theo quy định tại Thông tư này và thỏa thuận giữa chủ ví điện tử với tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử;

i)[35] Ban hành, thực hiện quy định nội bộ về mở và sử dụng ví điện tử tại tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử. Quy định nội bộ phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

(i) Quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục mở ví điện tử, trong đó bao gồm trường hợp mở ví điện tử bằng phương tiện điện tử và việc mở ví điện tử đối với khách hàng là người khuyết tật, người không đủ năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

(ii) Quy định về thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử;

(iii) Quy định về việc sử dụng ví điện tử;

(iv) Quy định về xử lý tra soát, khiếu nại, mẫu giấy đề nghị tra soát khiếu nại;

(v) Quy định về quản lý rủi ro trong việc mở, sử dụng ví điện tử phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Thông tư này;

---

[34] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[35] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

(vi) Yêu cầu khách hàng phải có tài khoản đồng Việt Nam mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước khi sử dụng dịch vụ; yêu cầu khách hàng phải hoàn thành việc liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam và/hoặc thẻ ghi nợ có gắn với tài khoản đồng Việt Nam của chính khách hàng theo quy định tại Điều 24 Thông tư này;

k)[36] Hướng dẫn, thông báo công khai các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục mở, sử dụng ví điện tử và quy định về xử lý tra soát, khiếu nại, mẫu giấy đề nghị tra soát khiếu nại để khách hàng biết và thực hiện.

2. Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

a) Đối với ngân hàng hợp tác:

(i) Đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ phát sinh đối với các giao dịch theo thỏa thuận giữa tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử với ngân hàng hợp tác và phù hợp với các quy định pháp luật;

(ii) Có hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng hợp tác tuân thủ quy định tại Điều 8 Thông tư này;

(iii) Phối hợp với ngân hàng hợp tác và các đối tác thực hiện kiểm tra, đối soát dữ liệu giao dịch hàng ngày phát sinh trên tài khoản của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử mở tại ngân hàng hợp tác theo thỏa thuận giữa các bên;

b) Đối với ngân hàng liên kết:

Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử có trách nhiệm phối hợp với ngân hàng liên kết và/hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch và bù trừ điện tử để kiểm tra, đối chiếu thông tin khách hàng mở ví điện tử theo thỏa thuận giữa các bên, đảm bảo khách hàng mở ví điện tử là chủ tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ liên kết với ví điện tử.

3. Chịu trách nhiệm về những thiệt hại phát sinh trong trường hợp:

a) Thiệt hại do sai sót hoặc do lỗi của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử bao gồm việc không tuân thủ đúng quy định pháp luật về an toàn, bảo mật trong cung cấp dịch vụ;

b) Khách hàng, ví điện tử của khách hàng đã được cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo liên quan đến gian lận, lừa đảo, vi phạm pháp luật nhưng tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không có biện pháp xử lý kịp thời.

4. Tuân thủ quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố và không thực hiện những hành vi bị cấm về mở và sử dụng ví điện tử theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

---

[36] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 15 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

5. Đối với việc sử dụng ví điện tử để thực hiện giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử có trách nhiệm:

a) Quy định về giấy tờ, chứng từ liên quan đến các giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài bằng ví điện tử và thực hiện kiểm tra, lưu giữ giấy tờ, chứng từ tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và giao dịch điện tử;

b) Giám sát chặt chẽ và chịu trách nhiệm đảm bảo việc thực hiện giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài bằng ví điện tử đúng mục đích, hạn mức sử dụng ví điện tử quy định tại Thông tư này và phù hợp với quy định của pháp luật.

6. Trường hợp người không cư trú, người cư trú là cá nhân nước ngoài sử dụng ví điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phải có biện pháp kiểm tra, giám sát chặt chẽ để đảm bảo ví điện tử chỉ được thực hiện các giao dịch thu, chi tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối về việc sử dụng tài khoản đồng Việt Nam của người không cư trú, người cư trú là cá nhân nước ngoài và quy định tại Thông tư này.

7. Các trách nhiệm khác theo hợp đồng hoặc thỏa thuận ký với ngân hàng hợp tác, đơn vị chấp nhận thanh toán, đối tác khác và khách hàng, phù hợp với quy định của pháp luật.

8.[37] Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử chỉ sử dụng một tên thương mại hoặc thương hiệu ví điện tử khi đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép.

9.[38] Trường hợp thay đổi tên thương mại hoặc thương hiệu ví điện tử sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải gửi thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước (qua Vụ Thanh toán) và công bố công khai trên trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức chậm nhất là 01 tháng trước thời điểm thay đổi tên thương mại hoặc thương hiệu ví điện tử.

Điều 38. Quyền của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Quyền của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

a) Lựa chọn tổ chức không phải là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để hợp tác, thử nghiệm kỹ thuật một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán;

---

[37] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

[38] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 15 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

b) Ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận với các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép;

c) Thực hiện các quyền theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các bên liên quan, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Quyền của ngân hàng hợp tác:

a) Yêu cầu các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến các giao dịch thông qua dịch vụ trung gian thanh toán với ngân hàng hợp tác phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên;

b) Từ chối giao dịch nếu tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán theo quy định tại Điều 27 Thông tư này;

c) Trường hợp ngân hàng hợp tác đồng thời là ngân hàng liên kết, ngân hàng hợp tác có các quyền quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Ngân hàng liên kết có quyền yêu cầu tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử cung cấp các thông tin của khách hàng để phục vụ việc liên kết ví điện tử với tài khoản đồng Việt Nam và/hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng mở tại ngân hàng liên kết.

Điều 39. Trách nhiệm của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Trách nhiệm của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

a) Chỉ hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán với các tổ chức không phải là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 Thông tư này);

b) Thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, đơn vị chấp nhận thanh toán, khách hàng và các bên liên quan, phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Trường hợp người không cư trú, người cư trú là cá nhân nước ngoài sử dụng ví điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có biện pháp kiểm tra, giám sát và đảm bảo:

(i) Người không cư trú, người cư trú là cá nhân nước ngoài có giấy tờ, chứng từ chứng minh nguồn thu hợp pháp bằng đồng Việt Nam trong trường hợp người không cư trú, người cư trú là cá nhân nước ngoài nạp tiền vào ví điện tử thông qua nộp tiền mặt vào tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử mở tại ngân hàng hợp tác;

(ii) Việc sử dụng tài khoản đồng Việt Nam của người không cư trú, người cư trú là cá nhân nước ngoài để nạp tiền, chuyển tiền vào ví điện tử; rút tiền hoặc chuyển tiền từ ví điện tử về tài khoản đồng Việt Nam phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và các quy định của pháp luật có liên quan.

d) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm trong trường hợp người không cư trú, người cư trú là cá nhân nước ngoài sử dụng tài khoản đồng Việt Nam không đúng quy định của pháp luật trong các giao dịch liên quan đến ví điện tử.

2. Trách nhiệm của ngân hàng hợp tác:

a) Phối hợp với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các đối tác thực hiện kiểm tra, đối soát dữ liệu giao dịch hàng ngày phát sinh trên tài khoản của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng hợp tác theo thỏa thuận giữa các bên;

b) Thực hiện việc thanh toán các giao dịch thanh toán cho các bên liên quan theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp tác cung cấp dịch vụ đã ký với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

c) Mở tài khoản đảm bảo thanh toán cho tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử và đảm bảo tài khoản này không được sử dụng chung với tài khoản đảm bảo thanh toán cho việc cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, tách bạch với các tài khoản thanh toán khác của tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử; quản lý các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, việc sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử theo đúng hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp tác đã ký với tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử và quy định tại Thông tư này;

d) Không cho phép tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện giao dịch thấu chi trên tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử và dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ;

đ) Phối hợp với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán xây dựng quy trình và thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng liên quan tới các giao dịch thanh toán thông qua dịch vụ trung gian thanh toán;

e) Trường hợp ngân hàng hợp tác đồng thời là ngân hàng liên kết, ngân hàng hợp tác có các trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trách nhiệm của ngân hàng liên kết:

a) Phối hợp với tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử và/hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch và bù trừ điện tử để kiểm tra, đối chiếu thông tin khách hàng mở ví điện tử theo thỏa thuận giữa các bên, đảm bảo khách hàng mở ví điện tử là chủ tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ liên kết với ví điện tử;

b) Đảm bảo tài khoản đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ để liên kết với ví điện tử của khách hàng phải được đăng ký sử dụng dịch vụ thanh toán bằng phương tiện điện tử tại ngân hàng liên kết.

4. Trường hợp ngân hàng hợp tác ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận trực tiếp với đơn vị chấp nhận thanh toán (thỏa thuận có tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tham gia), ngân hàng hợp tác phải thực hiện các trách nhiệm đối với đơn vị chấp nhận thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

5. Trường hợp đơn vị chấp nhận thanh toán trực tiếp là tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, ngân hàng hợp tác phải thực hiện các trách nhiệm đối với đơn vị chấp nhận thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

Điều 40. Trách nhiệm của thành viên quyết toán

1. Chủ động theo dõi, quản lý và bổ sung kịp thời số dư Có trên tài khoản thanh toán của tổ chức mình mở tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) đảm bảo khả năng chi trả để thực hiện quyết toán bù trừ điện tử và thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ phát sinh khi tham gia Hệ thống bù trừ điện tử.

2. Đăng ký thiết lập, duy trì và quản lý hạn mức bù trừ điện tử theo đúng quy định. Chủ động theo dõi, giám sát và kịp thời điều chỉnh tăng hạn mức bù trừ điện tử để đảm bảo các giao dịch thanh toán của khách hàng qua Hệ thống bù trừ điện tử được thực hiện thông suốt, không bị gián đoạn.

3. Tuân thủ các quy định về tổ chức, vận hành hệ thống của Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Mục 1

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP CẤP, CẤP LẠI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THU HỒI GIẤY PHÉP VÀ TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP

Điều 41. Trách nhiệm phối hợp trong quy trình cấp Giấy phép[39]

1. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước (Vụ Thanh toán) có văn bản gửi tổ chức yêu cầu bổ sung, hoàn thiện thành

---

[39] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 22/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2026.

phần hồ sơ. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước (Vụ Thanh toán) có văn bản yêu cầu bổ sung thành phần hồ sơ nhưng tổ chức đề nghị cấp Giấy phép không gửi lại hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung của tổ chức không đáp ứng thành phần thì Vụ trưởng Vụ Thanh toán quyết định việc trả lại hồ sơ cho tổ chức.

2. Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán có văn bản gửi lấy ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết) theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Thanh toán:

a) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, Cục Công nghệ thông tin có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Thanh toán đánh giá, thẩm định hồ sơ, điều kiện về mặt kỹ thuật của tổ chức đề nghị cấp Giấy phép: hồ sơ quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ (hồ sơ về nhân sự của cán bộ kỹ thuật thực hiện Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán), điểm h (đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử), điểm i (đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế) khoản 2 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Cục Phòng, chống rửa tiền có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Thanh toán đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền đối với hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp Giấy phép quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, bao gồm các nguyên tắc chung và quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, các Vụ, Cục, đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Thanh toán về các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ.

4. Sau khi nhận được ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều này, Vụ Thanh toán tổng hợp ý kiến, xử lý:

a) Có văn bản yêu cầu tổ chức giải trình, hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thông tin để đánh giá việc đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, cần bổ sung, hoàn thiện; hoặc

b) Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước báo cáo về kết quả thẩm định hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp phép, có văn bản gửi lấy ý kiến của Bộ Công an và

các cơ quan liên quan (trong trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép được đánh giá là đáp ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP). Sau khi nhận được ý kiến của Bộ Công an và các cơ quan liên quan, Vụ Thanh toán tổng hợp, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cấp Giấy phép theo quy định hoặc có văn bản trả lời tổ chức từ chối cấp Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do).

5. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này:

a) Trường hợp tổ chức không có văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ, Vụ trưởng Vụ Thanh toán quyết định việc trả lại hồ sơ cho tổ chức;

b) Trường hợp tổ chức có văn bản giải trình, hoàn thiện hồ sơ, Vụ Thanh toán đầu mối tiến hành thẩm định, lấy ý kiến các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết) theo quy trình tại khoản 3 Điều này và xử lý:

b1) Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước báo cáo về kết quả thẩm định hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp phép, có văn bản gửi lấy ý kiến của Bộ Công an và các cơ quan liên quan (trong trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép được đánh giá là đáp ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP). Sau khi nhận được ý kiến của Bộ Công an và các cơ quan liên quan, Vụ Thanh toán tổng hợp, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cấp Giấy phép theo quy định hoặc có văn bản trả lời tổ chức từ chối cấp Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do);

b2) Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp phép được đánh giá là chưa đáp ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước báo cáo về kết quả thẩm định hồ sơ của tổ chức đề nghị cấp phép, có văn bản trả lời tổ chức từ chối cấp Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do).

Điều 42. Trách nhiệm phối hợp trong quy trình cấp lại Giấy phép[40]

1. Trường hợp hết thời hạn Giấy phép, Vụ Thanh toán tiếp nhận hồ sơ của tổ chức và xử lý:

a) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán có văn bản gửi lấy ý kiến

[40] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 22/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2026.

của Cục Công nghệ thông tin, Cục Phòng, chống rửa tiền, các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết); đồng thời, Vụ Thanh toán trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến Bộ Công an và các cơ quan liên quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Thanh toán, Cục Công nghệ thông tin, Cục Phòng, chống rửa tiền, các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Thanh toán;

c) Sau khi nhận được ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Bộ Công an và các cơ quan liên quan, Vụ Thanh toán tổng hợp, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cấp lại Giấy phép theo quy định hoặc có văn bản trả lời tổ chức từ chối cấp lại Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do).

2. Trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị hủy dưới hình thức khác, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tiếp nhận hồ sơ của tổ chức có trụ sở chính đặt tại địa bàn của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực và xử lý:

a) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có văn bản gửi lấy ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết);

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực, các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực;

c) Sau khi nhận được ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tổng hợp ý kiến và quyết định cấp lại Giấy phép theo quy định hoặc có văn bản trả lời tổ chức từ chối cấp lại Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do).

Điều 43. Trách nhiệm phối hợp trong quy trình sửa đổi, bổ sung Giấy phép[41]

1. Trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức khác địa điểm đã được ghi trong Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi tổ chức đặt địa điểm đặt trụ sở chính tiếp nhận hồ sơ của tổ chức và xử lý:

a) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có văn bản gửi lấy ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết), Bộ Công an và các cơ quan liên quan;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực, các Vụ, Cục, đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực;

c) Sau khi nhận được ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu có), Bộ Công an và các cơ quan liên quan, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tổng hợp ý kiến và quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo quy định hoặc có văn bản trả lời tổ chức từ chối sửa đổi, bổ sung Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do).

2. Trường hợp thay đổi một trong các nội dung quy định trong Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán sau: tên tổ chức, ngừng cung cấp một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán đã được cấp phép, kết nối thêm hệ thống thanh toán quốc tế của tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế, Vụ Thanh toán tiếp nhận hồ sơ của tổ chức và xử lý:

a) Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán có văn bản gửi lấy ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết); đồng thời, Vụ Thanh toán trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi lấy ý kiến Bộ Công an và các cơ quan liên quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP;

---

[41] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 22/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2026.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Thanh toán, các Vụ, Cục, đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Thanh toán;

c) Sau khi nhận được ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Bộ Công an và các cơ quan liên quan, Vụ Thanh toán tổng hợp ý kiến, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo quy định hoặc có văn bản trả lời tổ chức từ chối sửa đổi, bổ sung Giấy phép (trong đó nêu rõ lý do).

3. Trường hợp thay đổi nhiều nội dung quy định trong Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, (bao gồm việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính khác địa điểm đã được ghi trong Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức và các nội dung khác), Vụ Thanh toán tiếp nhận hồ sơ của tổ chức và xử lý theo quy trình tại khoản 2 Điều này.

Điều 44. Trách nhiệm phối hợp trong quy trình thu hồi Giấy phép

1. Trường hợp thu hồi Giấy phép theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 27 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh một trong các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 27 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán có văn bản gửi lấy ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết) theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Thanh toán, các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Thanh toán;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Vụ Thanh toán tổng hợp ý kiến và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thu hồi Giấy phép theo quy định.

2. Trường hợp thu hồi Giấy phép theo quy định tại điểm c, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 27 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh một trong các trường hợp quy định tại điểm c, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 27 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán có văn bản gửi lấy ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết) theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Thanh toán, các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Thanh toán;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Vụ Thanh toán tổng hợp ý kiến và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thu hồi Giấy phép theo quy định.

3. Trường hợp thu hồi Giấy phép theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 27 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 27 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán phối hợp với các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết) ra thông báo đề nghị tổ chức giải trình.

b) Sau 20 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo nhưng tổ chức được cấp Giấy phép không có văn bản giải trình hoặc nội dung giải trình không xác đáng, Vụ Thanh toán phối hợp với các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết) trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thu hồi Giấy phép theo quy định.

4. Trường hợp thu hồi Giấy phép theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 27 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 27 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán có văn bản gửi lấy ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết), Bộ Công an và các cơ quan liên quan;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Thanh toán, các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu có) có ý kiến bằng văn bản gửi Vụ Thanh toán;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu có), Bộ Công an, các cơ quan liên quan, Vụ Thanh toán tổng hợp ý kiến và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thu hồi Giấy phép theo quy định.

5. Trường hợp thu hồi Giấy phép theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 27 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 27 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Vụ Thanh toán phối hợp với các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Bộ

Công an, các cơ quan liên quan (nếu cần thiết) ra thông báo đề nghị tổ chức giải trình.

b) Sau 20 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo nhưng tổ chức được cấp Giấy phép không có văn bản giải trình hoặc nội dung giải trình không xác đáng, Vụ Thanh toán phối hợp với các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết), Bộ Công an và các cơ quan liên quan trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định thu hồi Giấy phép theo quy định.

Điều 45. Trách nhiệm phối hợp trong quy trình triển khai hoạt động sau khi được cấp Giấy phép

1. Cục Công nghệ thông tin là đầu mối tiếp nhận 01 bộ hồ sơ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép, phối hợp với các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước (nếu cần thiết) thực hiện các biện pháp kiểm tra thực tế việc triển khai hoạt động sau khi được cấp Giấy phép và trước khi cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán ra thị trường theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, tài liệu, Cục Công nghệ thông tin thực hiện kiểm tra thực tế tại tổ chức đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép và có văn bản thông báo về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng quy định tại điểm đ, điểm g, điểm h khoản 2 Điều 22 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP. Trường hợp không đáp ứng, văn bản thông báo phải có thêm nội dung yêu cầu tổ chức đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thực hiện các biện pháp khắc phục trong thời hạn 03 tháng.

Sau thời hạn 03 tháng, trường hợp tổ chức đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép không đáp ứng và không khắc phục được điều kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP, Cục Công nghệ thông tin có văn bản gửi Vụ Thanh toán xem xét thực hiện thu hồi Giấy phép theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 52/2024/NĐ-CP.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM KHÁC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN

Điều 46. Vụ Thanh toán

1.[42] Cung cấp thông tin cho Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc hành vi vi phạm quy định pháp luật về việc cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; lập

[42] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

biên bản vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật và chuyển đơn vị có thẩm quyền xử lý.

2. Đầu mối, phối hợp với Cục Công nghệ thông tin, các đơn vị liên quan trong công tác kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Việc kiểm tra phải được thực hiện theo đúng tên tổ chức, địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

3.[43] Phối hợp với Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực trong công tác thanh tra các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định của pháp luật.

4. Đầu mối, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ ký quỹ thiết lập hạn mức bù trừ điện tử.

5. Theo dõi, kiểm tra và phối hợp với các đơn vị liên quan để xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

Điều 47. Cục Công nghệ thông tin

1. Đầu mối kiểm tra việc tuân thủ các quy định về lĩnh vực công nghệ thông tin của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định của pháp luật.

2.[44] Phối hợp với Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực trong công tác thanh tra các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Vụ Thanh toán, các đơn vị liên quan trong công tác kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

4. Nghiên cứu, xây dựng giải pháp kỹ thuật đối với Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng để đáp ứng quy định tại Thông tư này.

Điều 48. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước[45]

1. Tiếp nhận thông tin do Vụ Thanh toán cung cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Thông tư này và xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

---

[43] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[44] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 20 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[45] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 21 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

2. Đầu mối thực hiện thanh tra hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Cục Phòng, chống rửa tiền[46]

Thực hiện chức năng tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quản lý nhà nước về công tác phòng, chống rửa tiền đối với hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 50. Sở Giao dịch

1. Đầu mối tiếp nhận và quản lý, tính toán giá trị tài sản ký quỹ của thành viên quyết toán; trao đổi thông tin liên quan tới giá trị ký quỹ của thành viên quyết toán.

2.[47] Theo dõi, xử lý kết quả bù trừ điện tử theo quy định về quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

3. Xử lý trong trường hợp thành viên quyết toán của Hệ thống bù trừ điện tử không đủ khả năng chi trả.

4. Phối hợp với tổ chức chủ trì bù trừ điện tử xây dựng quy trình phối hợp trong quản lý ký quỹ để thiết lập hạn mức bù trừ điện tử.

Điều 51. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực[48]

1. Đầu mối thực hiện thanh tra hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không phải là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trụ sở chính đặt tại địa bàn của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo quy định của pháp luật, trừ đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 48 Thông tư này.

2. Tiếp nhận thông tin do Vụ Thanh toán cung cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Thông tư này và xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Vụ Thanh toán trong công tác kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

4.[49] Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính của các tổ chức có trụ sở chính đặt tại địa bàn của

---

[46] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 22 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[47] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 23 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

[48] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 24 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định tại Thông tư này.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[50,51]

Điều 52. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 7 năm 2024, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này.

2. Quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 35, khoản 4 Điều 47 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.

3. Quy định tại khoản 2 Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 28 (trừ quy định tại khoản 3) Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

4. Quy định tại điểm c khoản 6 Điều 25, khoản 3 Điều 28 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

---

[49] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 22/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2026.

[50] Điều 26 và Điều 27 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025 quy định như sau:

*"**Điều 26. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 27. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 11 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Điều 6, Điều 12, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 15 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026./."

[51] Điều 5 và Điều 6 của Thông tư số 22/2026/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2026 quy định như sau:

*"**Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

2. Bãi bỏ Điều 16, Điều 17, Điều 18 Thông tư số 41/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán./."

5. Quy định tại điểm c, điểm đ khoản 1, điểm b, điểm d khoản 2 Điều 25 và điểm b, điểm d khoản 3 Điều 27 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

6. Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Điều 2 của Thông tư số 20/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012 quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán; Điều 3 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán; Thông tư số 23/2019/TT-NHNN ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành; trừ các quy định sau đây:

a) Điều 9a và khoản 4 Điều 11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 23/2019/TT-NHNN có hiệu lực thi hành đến hết ngày 14 tháng 8 năm 2024;

b) Khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, điểm a, điểm b khoản 7 Điều 9 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 23/2019/TT-NHNN có hiệu lực thi hành đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Điều 53. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các khách hàng mở ví điện tử trước ngày 01 tháng 10 năm 2024, tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử phối hợp với khách hàng thực hiện cập nhật, bổ sung tài liệu, thông tin, dữ liệu tại hồ sơ ví điện tử đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 18 Thông tư này, hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Đối với hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các bên ký trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung:

a) Hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng hợp tác đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 8 Thông tư này, hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026;

b) Hợp đồng hoặc thỏa thuận với đơn vị chấp nhận thanh toán đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 6 Điều 9 Thông tư này, hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026;

c) Hợp đồng hoặc thỏa thuận với đối tác để cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng, đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 7 Điều 9 Thông tư này, hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 54. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

Phụ lục số 01[52]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2025/TT-NHNN ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

ĐƠN VỊ……..
(Tên Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……ngày….. tháng….. năm ……..

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN MỞ VÀ SỬ DỤNG VÍ ĐIỆN TỬ NGHI NGỜ LIÊN QUAN GIAN LẬN, LỪA ĐẢO, VI PHẠM PHÁP LUẬT

(Tháng ….. Năm…….)

STT	Mã khách hàng (CIF)	Số giấy tờ tùy thân	Loại giấy tờ tùy thân	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Số hiệu ví điện tử	Loại ví điện tử	Ngày mở ví điện tử	Số điện thoại đăng ký dịch vụ ví điện tử	Số tài khoản đồng Việt Nam/thẻ ghi nợ liên kết với ví điện tử	Lý do nghi ngờ	Trạng thái ví điện tử	Thông tin định danh duy nhất của thiết bị
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1															
2															
3															
4															

Ghi chú:

- Thời gian cung cấp thông tin: Định kỳ trước ngày 10 hàng tháng và khi có phát sinh thay đổi thông tin.

[52] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điều 25 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

- Hình thức cung cấp thông tin: Cung cấp thông qua Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước (SIMO).

Hướng dẫn lập bảng:

- Tại Cột 2: *Mã số khách hàng (CIF), trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không quy định hoặc không quản lý khách hàng bằng mã số CIF thì điền Số hiệu ví điện tử (như Cột số 9).*

- Tại Cột 4: *Ghi rõ Loại giấy tờ tùy thân bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) tương ứng như sau: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.*

- Tại Cột 7*: Ghi rõ: "M" đối với giới tính Nam, "F" đối với giới tính Nữ.*

- Tại Cột 10: *Ghi rõ loại ví điện tử bằng số (1, 2) tương ứng như sau: 1 - Ví điện tử của khách hàng cá nhân (không phải là đơn vị chấp nhận thanh toán - ĐVCNTT); 2 - Ví điện tử của khách hàng cá nhân (là ĐVCNTT);*

- Tại Cột 14*: Ghi rõ một hoặc nhiều lý do bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8) tương ứng như sau:*

1. *Thông tin trong hồ sơ mở ví điện tử của chủ ví điện tử không trùng khớp với thông tin của cá nhân đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*
2. *Ví điện tử nằm trong danh sách được quảng cáo, mua, bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng.*
3. *Ví điện tử nhận tiền từ nhiều ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam khác nhau và được chuyển đi hoặc rút ra ngay trong thời gian rất ngắn (không để lại số dư hoặc để lại rất ít).*
4. *Ví điện tử có hơn 03 giao dịch nhận tiền từ các ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam nằm trong danh sách có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến lừa đảo, gian lận, giả mạo,...*
5. *Khách hàng thuộc danh sách cảnh báo của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Công an hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác.*
6. *Ví điện tử phát sinh giao dịch bất thường (ví dụ: Giá trị, số lượng giao dịch lớn, bất thường không phù hợp với nghề nghiệp, độ tuổi, địa chỉ cư trú, lịch sử giao dịch và hành vi,... của chủ ví điện tử; phát sinh các giao dịch với địa điểm, thời gian, tần suất bất thường…)*
7. *Ví điện tử có giao dịch nhưng không thể liên hệ được với khách hàng.*
8. *Một thông tin định danh duy nhất của thiết bị được sử dụng để thực hiện giao dịch cho nhiều hơn 01 ví điện tử.*
9. *Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.*

- Tại Cột 15: *Ghi rõ trạng thái ví điện tử bằng số (1, 2, 3, 4) tương ứng theo nội dung dưới đây:1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ; 3. Tạm khóa; 4. Đã đóng.*

- Tại Cột 16: *Ghi rõ địa chỉ MAC, trường hợp không thể thu thập được địa chỉ MAC, cung cấp thông tin định danh khác của thiết bị như số IMEI, Serial… và ghi rõ loại thông tin định danh thay đổi cho địa chỉ MAC.*

NGƯỜI LẬP BẢNG
(Ký ghi rõ Họ và tên)

Số điện thoại liên hệ:
Bộ phận:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ VÍ ĐIỆN TỬ
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục số 02[53]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2025/TT-NHNN ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

ĐƠN VỊ……..
(Tên Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……ngày….. tháng….. năm ……..

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC MỞ VÀ SỬ DỤNG VÍ ĐIỆN TỬ NGHI NGỜ LIÊN QUAN GIAN LẬN, LỪA ĐẢO, VI PHẠM PHÁP LUẬT
(Tháng ….. Năm…….)

STT	Mã khách hàng (CIF)	Số giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp	Loại giấy tờ tùy thân của người đại diện hợp pháp	Tên khách hàng tổ chức	Tên viết tắt	Mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế	Số hiệu ví điện tử	Loại ví điện tử	Ngày mở ví điện tử	Số điện thoại đăng ký dịch vụ ví điện tử	Số tài khoản đồng Việt Nam/thẻ ghi nợ liên kết với ví điện tử	Lý do nghi ngờ	Trạng thái ví điện tử	Thông tin định danh duy nhất của thiết bị
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1														
2														
3														
4														

Ghi chú:
- Thời gian cung cấp thông tin: Định kỳ trước ngày 10 hàng tháng và khi có phát sinh thay đổi thông tin.
- Hình thức cung cấp thông tin: Cung cấp thông qua Hệ thống thông tin hỗ trợ quản lý, giám sát và phòng ngừa rủi ro gian lận trong hoạt động thanh toán của Ngân hàng Nhà nước (SIMO).

[53] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điều 25 của Thông tư số 41/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2024/TT-NHNN quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2025.

<u>Hướng dẫn lập bảng</u>:

- Tại Cột 2: *Mã số khách hàng (CIF), trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử không quy định hoặc không quản lý khách hàng bằng mã số CIF thì điền Số hiệu ví điện tử (như Cột số 9).*

- Tại Cột 4: *Ghi rõ Loại giấy tờ tùy thân bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7) tương ứng như sau: 1. Thẻ căn cước công dân; 2. Thẻ căn cước; 3. Chứng minh nhân dân; 4. Hộ chiếu; 5. Giấy chứng nhận căn cước; 6. Tài khoản định danh và xác thực điện tử; 7. Giấy tờ khác.*

- Tại Cột 9: *Ghi rõ loại ví điện tử bằng số (1, 2) tương ứng như sau: 1 - Ví điện tử của khách hàng tổ chức (không phải là ĐVCNTT); 2 - Ví điện tử của khách hàng tổ chức (là ĐVCNTT).*

- Tại Cột 13*: Ghi rõ một hoặc nhiều lý do bằng số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8) tương ứng như sau:*

1. *Thông tin trong hồ sơ mở ví điện tử của người đại diện hợp pháp không trùng khớp với thông tin của cá nhân đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*

2. *Ví điện tử nằm trong danh sách được quảng cáo, mua, bán, trao đổi trên các website, hội nhóm trên không gian mạng.*

3. *Ví điện tử nhận tiền từ nhiều ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam khác nhau và được chuyển đi hoặc rút ra ngay trong thời gian rất ngắn (không để lại số dư hoặc để lại rất ít).*

4. *Ví điện tử có hơn 03 giao dịch nhận tiền từ các ví điện tử, tài khoản đồng Việt Nam nằm trong danh sách có dấu hiệu nghi ngờ liên quan đến lừa đảo, gian lận, giả mạo,...*

5. *Khách hàng thuộc danh sách cảnh báo của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Công an hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác.*

6. *Ví điện tử phát sinh giao dịch bất thường (ví dụ: Giá trị, số lượng giao dịch lớn, bất thường không phù hợp với nghề nghiệp, độ tuổi, địa chỉ cư trú, lịch sử giao dịch và hành vi,... của chủ ví điện tử; phát sinh các giao dịch với địa điểm, thời gian, tần suất bất thường…)*

7. *Một thông tin định danh duy nhất của thiết bị (địa chỉ MAC) được sử dụng để thực hiện giao dịch cho nhiều hơn 01 ví điện tử.*

8 *Ví điện tử có giao dịch nhưng không thể liên hệ được với khách hàng.*

9. *Dấu hiệu khác: ghi chú rõ nội dung cụ thể (footnote) đối với thông tin này.*

- Tại Cột 14: *Ghi rõ trạng thái ví điện tử bằng số (1, 2, 3, 4) tương ứng theo nội dung dưới đây:1. Đang hoạt động; 2. Tạm ngừng cung cấp dịch vụ; 3. Tạm khóa; 4. Đã đóng.*

- ***Tại Cột 15:*** *Ghi rõ địa chỉ MAC, trường hợp không thể thu thập được địa chỉ MAC, cung cấp thông tin định danh khác của thiết bị như số IMEI, Serial… và ghi rõ loại thông tin định danh thay đổi cho địa chỉ MAC.*

NGƯỜI LẬP BẢNG	***NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA***
(Ký ghi rõ Họ và tên)	***TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ VÍ ĐIỆN TỬ***
	(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số điện thoại liên hệ:
Bộ phận:

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 76 /VBHN-NHNN

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu VP, PC3.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 26tháng 5 năm 2026

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Đoàn Thái Sơn